

Phụ lục I
CHỨNG TỪ THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 128/2013/TT-BTC
ngày 10 tháng 9 năm 2013 của Bộ Tài chính)

1. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng để xem xét hoàn thuế (hoặc không thu thuế) được thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục này.

2. Thanh toán qua ngân hàng là việc chuyển tiền từ ngân hàng của bên nhập khẩu sang ngân hàng của bên xuất khẩu để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ cho bên xuất khẩu theo các hình thức thanh toán phù hợp với thoả thuận trong hợp đồng và quy định của ngân hàng.

Chứng từ thanh toán là chứng từ của ngân hàng phục vụ người xuất khẩu báo cho người xuất khẩu đã nhận được tiền hàng xuất khẩu. Trường hợp thanh toán trả chậm, phải có thoả thuận ghi trong hợp đồng xuất khẩu, đến thời hạn thanh toán, người xuất khẩu phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Trường hợp uỷ thác xuất khẩu thì bên nhận uỷ thác xuất khẩu phải được phía nước ngoài thanh toán qua ngân hàng.

3. Đồng tiền thanh toán đối với xăng dầu xuất khẩu và tạm nhập tái xuất phải là ngoại tệ tự do chuyển đổi qua ngân hàng phù hợp với quy định hiện hành về quản lý ngoại hối, trừ các trường hợp thương nhân Việt Nam bán xăng dầu cho thương nhân thuộc các khu vực hải quan riêng nằm trên lãnh thổ Việt Nam như khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, khu bảo thuế, khu thương mại-công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong đó quy định quan hệ mua bán trao đổi hàng hoá giữa các khu vực này với nội địa là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu và các hãng hàng không Việt Nam có máy bay bay tuyến quốc tế, thương nhân Việt Nam có tàu biển chạy tuyến quốc tế được thực hiện thanh toán bằng đồng Việt Nam.

4. Các trường hợp thanh toán sau cũng được coi là thanh toán qua ngân hàng:

4.1. Trường hợp hàng hoá xuất khẩu được thanh toán cản trừ vào khoản tiền vay nợ nước ngoài, người xuất khẩu phải có đủ điều kiện, thủ tục hồ sơ như sau:

a) Hợp đồng vay nợ (đối với những khoản vay tài chính có thời hạn dưới 01 năm); hoặc giấy xác nhận đăng ký khoản vay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đối với những khoản vay trên một năm);

b) Chứng từ chuyển tiền của phía nước ngoài vào Việt Nam qua ngân hàng;

Phương thức thanh toán hàng hoá xuất khẩu cản trừ vào khoản nợ vay nước ngoài phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu.

c) Bản xác nhận của phía nước ngoài về việc cản trừ khoản nợ vay;

d) Trường hợp sau khi cản trừ giá trị hàng hoá xuất khẩu vào khoản nợ vay của nước ngoài có chênh lệch, thì số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục này.

4.2. Trường hợp người xuất khẩu hàng hoá được thanh toán tiền hàng hoá xuất khẩu qua ngân hàng nhưng phía nước ngoài uỷ quyền cho bên thứ ba là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thực hiện thanh toán, ngoài việc cung cấp chứng từ thanh toán thì việc thanh toán theo uỷ quyền phải được thể hiện bằng văn bản (trong hợp đồng xuất khẩu; phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh thanh toán).

4.3. Trường hợp phía nước ngoài thanh toán từ tài khoản tiền gửi vãng lai tại Việt Nam thì việc thanh toán phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán là chứng từ của ngân hàng phục vụ người xuất khẩu báo cho người xuất khẩu đã nhận được tiền hàng xuất khẩu từ tài khoản vãng lai của người mua hoặc người được phía nước ngoài uỷ quyền thanh toán.

4.4. Trường hợp người xuất khẩu hàng hoá để bán tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài, nếu thu và chuyển về nước bằng tiền mặt ngoại tệ của nước tổ chức hội chợ, triển lãm, người xuất khẩu phải có chứng từ kê khai với cơ quan hải quan về số ngoại tệ tiền mặt thu được do bán hàng hoá chuyển về nước và chứng từ nộp tiền vào ngân hàng tại Việt Nam.

4.5. Trường hợp xuất khẩu hàng hoá để trả nợ nước ngoài cho Chính phủ thì phải có xác nhận của ngân hàng ngoại thương về số hàng hoá xuất khẩu đó được phía nước ngoài chấp nhận trừ nợ hoặc xác nhận bộ chứng từ đó được gửi cho phía nước ngoài để trừ nợ.

4.6. Trường hợp việc thanh toán giữa người xuất khẩu của Việt Nam và phía nước ngoài thực hiện bằng hình thức bù trừ giữa giá trị hàng hoá xuất khẩu hoặc tiền công gia công hàng hoá xuất khẩu với giá trị hàng hoá, dịch vụ mua của phía nước ngoài thì người xuất khẩu phải đáp ứng các điều kiện, thủ tục hồ sơ sau:

a) Hàng hoá mua bán giữa người xuất khẩu với bên nước ngoài phải ghi rõ phương thức thanh toán trong hợp đồng xuất khẩu;

b) Văn bản xác nhận của phía nước ngoài về số tiền thanh toán bù trừ giữa hàng hoá xuất khẩu với hàng hoá nhập khẩu, dịch vụ mua của phía nước ngoài;

c) Trường hợp sau khi thanh toán bù trừ giữa trị giá hàng hoá xuất khẩu và trị giá hàng hoá, dịch vụ nhập khẩu có chênh lệch, số tiền chênh lệch còn lại phải được thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn tại Phụ lục này.

4.7. Trường hợp số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán không phù hợp với số tiền phải thanh toán như đã thoả thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng nhưng đứng tên tổ chức, cá nhân phải thanh toán thì xử lý như sau:

a) Nếu số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán có trị giá nhỏ hơn số tiền phải thanh toán như đã thoả thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng, thì người xuất khẩu phải giải trình rõ lý do như: phí chuyển tiền của ngân hàng, điều chỉnh giảm giá do hàng kém chất lượng hoặc thiếu hụt (đối với trường hợp này phải có văn bản thoả thuận giảm giá giữa bên mua và bán)...;

b) Nếu số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán có giá trị lớn hơn số tiền phải thanh toán như đã thoả thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng, thì

người xuất khẩu phải giải trình rõ lý do như: thanh toán một lần cho nhiều hợp đồng, ứng trước tiền hàng... và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự khai báo này.

4.8. Trường hợp phương thức thanh toán thay đổi so với phương thức đã được thoả thuận trên hợp đồng xuất khẩu, người xuất khẩu phải cung cấp văn bản thông báo thay đổi hình thức thanh toán của người mua nước ngoài.

4.9. Trường hợp chứng từ thanh toán không đúng tên ngân hàng phải thanh toán đã thoả thuận trên hợp đồng nhưng nội dung chứng từ thể hiện rõ tên người thanh toán, tên người thụ hưởng, số hợp đồng xuất khẩu, giá trị thanh toán phù hợp với hợp đồng xuất khẩu đã được ký kết thì được chấp nhận là chứng từ thanh toán hợp lệ.

4.10. Các trường hợp người mua không thanh toán được tiền hàng do phá sản, bỏ trốn... nên người xuất khẩu không cung cấp được chứng từ thanh toán cho cơ quan hải quan thì người xuất khẩu có văn bản giải trình rõ lý do kèm theo văn bản chứng minh sự việc đã giải trình và phải cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về giải trình trên.

4.11. Các trường hợp thanh toán tiền hàng xuất khẩu bằng ngoại tệ tiền mặt, người xuất khẩu phải xuất trình giấy phép của Ngân hàng Nhà nước về việc cho thu ngoại tệ tiền mặt từ xuất khẩu: ở Trung ương do Vụ Quản lý ngoại hối - Ngân hàng Nhà nước cấp, ở địa phương do Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh biên giới cấp. Việc thu nộp ngoại tệ phải được thực hiện đúng thời hạn qui định trên giấy phép của Ngân hàng Nhà nước. Giấy phép thu ngoại tệ tiền mặt từ xuất khẩu của Ngân hàng Nhà nước cùng xác nhận của ngân hàng nơi mở tài khoản về việc nộp ngoại tệ tiền mặt thu được từ xuất khẩu được coi là chứng từ thanh toán hợp lệ cho hợp đồng xuất khẩu.

4.12. Trường hợp hàng hoá bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng cho các cơ sở kinh doanh khác tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài để làm nguyên liệu sản xuất, gia công hàng xuất khẩu thì việc thanh toán của thương nhân nước ngoài phải thực hiện qua ngân hàng bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

PHỤ LỤC II
DANH MỤC CÁC BIỂU MẪU

(Ban hành kèm Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2013)

| Mẫu số | Tên Biểu mẫu | Ký hiệu | Quy định tại |
|--------|--|------------------------|--|
| (01) | (02) | (03) | (04) |
| 01 | Quyết định về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu | 01/QĐAD/2013 | Điều 25 |
| 02 | Quyết định về việc hủy Quyết định ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu | 02/HQĐAD/2013 | Điều 25 |
| 03 | Quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa | 03/QĐHT/2013 | Điều 26, Điều 127 |
| 04 | Đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu là tổ hợp, dây chuyền tính thuế theo máy chính | 04/ĐKDMTBTT/2013 | Điều 97 |
| 05 | Danh mục máy móc, thiết bị là tổ hợp, dây chuyền dự kiến nhập khẩu | 05/DMTBDKNK-MC/2013 | Điều 97 |
| 06 | Phiếu theo dõi trừ lùi hàng hóa nhập khẩu theo Điều 97 | 06/PTDTL-TBMC/2013 | Điều 97 |
| 07 | Danh mục hàng hoá nhập khẩu thuộc dự án ưu đãi đầu tư được miễn thuế NK | 07/DMHHNKMT/2013 | Điều 101 |
| 08 | Công văn đăng ký Danh mục miễn thuế nhập khẩu tạo TSCĐ | 08/CVĐKDMMT/2013 | Điều 101 |
| 09 | Công văn đăng ký Danh mục miễn thuế nhập khẩu cho tài sản khác | 09/CVĐKDMMTK/2013 | Điều 101 |
| 10 | Phiếu theo dõi trừ lùi hàng hoá nhập khẩu thuộc dự án đầu tư miễn thuế NK | 10/PTDTL-UĐĐT/2013 | Điều 101 |
| 11 | Báo cáo tổng hợp đăng ký danh mục hàng hoá miễn thuế | 11/BCTHDMMT/2013 | Điều 101 |
| 12 | Quyết toán hàng hoá nhập khẩu miễn thuế tạo tài sản cố định | 12/QTHHNKMT/2013 | Điều 103 |
| 13 | Quyết toán nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu miễn thuế | 13/QTNL-VT-LK-BTP/2013 | Điều 103 |
| 14 | Các mẫu dấu | 14/MDHT/2013 | Điều 26, Điều 106, Điều 129, Điều 130 |

Mẫu số 01/QĐAD/2013 -Quyết định ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:...../QĐ-

....., ngày..... tháng..... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN BAN HÀNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012; Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

Căn cứ Luật hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005; Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005; Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Nghị định số 06/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ quy định về việc phân loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.....; Luật thuế bảo vệ môi trường và Nghị định, Thông tư quy định chi tiết thi hành các Luật này;

Căn cứ.....

Trên cơ sở xem xét

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ấn định thuế đối với(1) xuất khẩu, nhập khẩu thuộc.....(2) tại (3) của(4), Mã số thuế:....., địa chỉ.....

Điều 3. Lý do ấn định thuế: (5)

Điều 3. Tổng số tiền thuế ấn định :

| Sắc thuế | Chương | Tiểu mục | Số tiền thuế phải nộp | Số tiền thuế đã nộp | Số tiền thuế còn phải nộp (*) |
|------------------------|---------------------------------|-----------|-----------------------|---------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) = (4)-(5) |
| Thuế xuất nhập khẩu | Ghi theo Chương của Bộ chủ quản | 1901/1902 | | | |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | | 1751/1752 | | | |
| Thuế bổ sung | | (**) | | | |
| Thuế bảo vệ môi trường | | (***) | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | | 1702/1703 | | | |
| Tổng cộng | | | | | |

Tổng số tiền thuế còn phải nộp bằng chữ:

(Chi tiết theo bảng kê đính kèm) (6)

Điều 4.....(4) có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế phải nộp nêu tại Điều 3 quyết định này và tiền chậm nộp (nếu có) theo quy định tại khoản 32 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế vào tài khoản tại Kho bạc Nhà nước ... hoặc nộp trực tiếp cho cơ quan hải quan hoặc nộp vào tài khoản chuyên thu của cơ quan hải quan tại Ngân hàng thương mại. Thời hạn nộp thuế được tính từ ngày ... (7)

Nơi nhận :

- Tên người nộp thuế;
- Cục HQ.....;
-;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo (...b).

Thủ trưởng cơ quan HQ có thẩm quyền

Ghi chú:

(1) Nêu rõ tên mặt hàng xuất nhập khẩu hoặc tên các lô hàng xuất nhập khẩu

(2) - Ghi rõ thuộc tờ khai số..ngày.. tháng.. năm...

- Ghi rõ thuộc các tờ khai phát sinh từ ngày.... đến ngày...chi tiết tại bảng kê đính kèm (đối với trường hợp ấn định cho nhiều tờ khai)

(3) Ghi rõ chi cục Hải quan nơi mở tờ khai bị ấn định..

(4) Ghi rõ tên tổ chức, cá nhân nộp thuế (người nộp thuế)

(5) Ghi rõ nguyên nhân ấn định thuế (ví dụ doanh nghiệp khai sai mã số mặt hàng.....cơ quan hải quan áp lại mã số mặt hàng...thuế suất...), ấn định yếu tố tính thuế hay ấn định số thuế phải nộp

(6) Trong trường hợp ấn định cho nhiều tờ khai thì số tiền thuế trên quyết định ấn định thuế là tổng số thuế ấn định của các tờ khai (kèm theo bảng kê chi tiết số thuế ấn định của từng tờ khai và được đóng dấu treo đính kèm quyết định).

(7) (i) Đối với tờ khai hải quan đăng ký trước ngày 01/07/2013: là ngày cơ quan hải quan ban hành quyết định ấn định thuế

(ii) Đối với tờ khai hải quan đăng ký kể từ ngày 01/07/2013 trở đi: là ngày đăng ký tờ khai hải quan đối với hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu; ngày hoàn thành thủ tục hải quan tạm nhập khẩu hàng hóa đối với hàng tạm nhập - tái xuất; ngày thông quan hoặc giải phóng hàng đối với hàng hóa khác

(*) Nếu người nộp thuế đã nộp thiếu thuế và còn phải nộp bổ sung thuế ghi (+); Nếu người nộp thuế đã nộp thừa thuế và được hoàn ghi (-).

(**): *Tiêu mục thu thuế bổ sung:*

1903 - *Thuế nhập khẩu bổ sung (thuế tự vệ);*

1951 - *Thuế chống bán phá giá đối với hàng hóa NK vào VN;*

1952 - *Thuế chống trợ cấp đối với hàng hóa NK vào VN;*

1953 - *Thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hóa NK vào VN.*

(***): *Tiêu mục thu thuế bảo vệ môi trường:*

2005 - *Thu từ than đá;*

2006 - *Thu từ dung dịch hydro, chloro, fluoro, carbon;*

2007 - *Thu từ túi nilong;*

2008 - *Thu từ thuốc diệt cỏ;*

2031 - *Thu từ xăng nhập khẩu (trừ xăng nhập khẩu để bán trong nước);*

2032 - *Thu từ nhiên liệu bay nhập khẩu (trừ nhiên liệu bay nhập khẩu để bán trong nước);*

2033 - *Thu từ dầu Diesel nhập khẩu (trừ dầu Diesel nhập khẩu để bán trong nước);*

2034 - *Thu từ dầu hỏa nhập khẩu (trừ dầu hỏa nhập khẩu để bán trong nước);*

2035 - *Thu từ dầu mazut, dầu mỡ nhờn nhập khẩu (trừ dầu mazut, dầu mỡ nhờn nhập khẩu để bán trong nước);*

2049 - *Thu từ các sản phẩm khác, hàng hóa khác.*

BẢNG KÊ CHI TIẾT

Kèm theo Quyết định số...../QĐ.....ngày/...../.....20....

| STT | TKHQ | | Chi cục HQ mở TK | Tên hàng hoá | Số thuế phải nộp | | | | | Số thuế đã nộp | | | | | Số thuế còn phải nộp/ Số thuế được giảm (VND) | | | | |
|-----------|------|------|------------------|--------------|------------------|------|------|-------|--------------|----------------|------|------|------|--------------|--|------|------|-------|--------------|
| | Số | Ngày | | | NK | TTĐB | GTGT | BVM T | Thuế bổ sung | NK | TTĐB | GTGT | BVMT | Thuế bổ sung | NK | TTĐB | GTGT | BV MT | Thuế bổ sung |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Khi áp dụng mẫu bảng kê này cơ quan hải quan có thể bổ sung một số tiêu chí khác để tiện tính toán và dễ hiểu trong các trường hợp cụ thể./

Ngàythángnăm.....

Người lập biểu
(Ký ghi rõ họ tên)

Mẫu 02/HQĐAĐ/2013 - Quyết định về việc hủy quyết định ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:...../QĐ-

....., ngày..... tháng..... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hủy quyết định ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN HẢI QUAN BAN HÀNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012; Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế.

Căn cứ Luật hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005; Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005; Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ quy định về xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Nghị định số 06/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ quy định về việc phân loại hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Luật thuế giá trị gia tăng; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.....; Luật thuế bảo vệ môi trường.....và Nghị định, Thông tư quy định chi tiết thi hành các Luật này;

Trên cơ sở xem xét

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy bỏ quyết định ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu số/QĐ-.....ngàytháng.....năm..... của.....đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu thuộc tờ khai hải quan số.....ngày...../...../20.....của người bị ấn định thuế là.....

Điều 2. Lý do hủy bỏ quyết định ấn định thuế (1).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành trong thời hạnngày kể từ ngày ký.

Nơi nhận :

- Tên người nộp thuế;
- Cục HQ.....;

.....

- Lưu VT, đơn vị soạn thảo (...b).

Ghi chú: (1) Ghi rõ nguyên nhân hủy bỏ quyết định ấn định thuế.

Thủ trưởng cơ quan HQ có thẩm quyền

Mẫu 03/QĐHT/2013 – Quyết định về việc hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN
CÓ THẨM QUYỀN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:...../QĐXLTTNT

..... ngày.....tháng.....năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với
hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN CÓ THẨM QUYỀN.....

Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012; Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế, Thông tư hướng dẫn Luật;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật thuế giá trị gia tăng số; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.....; Luật thuế bảo vệ môi trường.....và Nghị định, Thông tư quy định chi tiết thi hành các Luật này;

Căn cứ thủ tục thẩm quyền ra Quyết định hoàn tiền thuế (không thu thuế), tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa quy định tạiThông tư số .../.../20 ngày... /.../20... của Bộ Tài chính;

Xét hồ sơ đề nghị xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa của người nộp thuế.....Mã số thuế:.....Địa chỉ:.....và đề xuất tại tờ trình số.....ngày.....tháng.....năm.....của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hoàn trả số tiền thuế (không thu thuế), tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp theo tờ khai/quyết định số ngày tháng năm vào tài khoản tại.....cho

| Nội dung | Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được hoàn |
|-------------------------------|--|
| - Thuế xuất khẩu |đồng |
| - Thuế nhập khẩu |đồng |
| - Thuế NKTV, CBPG, CTC, PBĐX* |đồng |

| | |
|-------------------------------------|-----------|
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt |đồng |
| - Thuế bảo vệ môi trường |đồng |
| - Tiền chậm nộp thuế |đồng |
| - Tiền phạt vi phạm hành chính khác |đồng |
| Tổng cộng |đồng |

Tổng số tiền viết bằng chữ:.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Người nộp thuế.....Mã số thuế.....và trường các bộ phận nghiệp vụ liên quan thuộc cơ quan ra quyết định..... chịu trách nhiệm thi hành quyết định này theo đúng quy định của pháp luật thuế.

Người nhận thông báo
(Ký, ghi rõ họ tên và chức vụ)

Thủ trưởng cơ quan hải quan có thẩm quyền
(Ký, họ tên, đóng dấu)

.....
Ghi chú:

(*): Thuế nhập khẩu tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử (nếu có).

Mẫu số 04/ĐKDMTBTT/2013 - Đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu là tổ hợp, dây chuyên tính thuế theo máy chính

Tên tổ chức/cá nhân.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số/.....

....., ngày tháng năm

V/v: Đăng ký danh mục hàng hóa
nhập khẩu theo Điều 97 Thông tư
128/2013/TT-BTC

Kính gửi: (2)

Tên tổ chức/cá nhân: (1)

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:

Số điện thoại:.....; số Fax:.....

Lĩnh vực hoạt động:.....

Nhập khẩu hàng hóa là tổ hợp, dây chuyênthuộc đối tượng quy định tại Điều Mục.... phân.....Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Nay, (1)..... đăng ký danh mục nhập khẩu máy móc, thiết bị thuộc Chương 84, Chương 85, Chương 90 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đề nghị phân loại theo máy chính. Máy chính là.....;

Mã số theo Biểu thuế NK ưu đãi.....;

Thời gian dự kiến nhập khẩu từ..... đến

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

- 02 bản chính danh mục hàng hóa đăng ký nhập khẩu (Mẫu số);
- 01 Bản thuyết minh và sơ đồ lắp đặt thể hiện rõ vị trí của từng máy móc, thiết bị thuộc Chương 84, Chương 85, Chương 90 là tổ hợp, dây chuyên. (Nộp bản sao, xuất trình bản chính đối chiếu khi được yêu cầu);

- 01 bản chính phiếu theo dõi, trừ lùi (Mẫu số ...).

- Các giấy tờ khác:

+

+

(1)..... cam kết kê khai chính xác, trung thực các tài liệu nói trên. ... (1).... sẽ thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết này.

(1)..... kính đề nghị (2)..... xác nhận danh mục máy móc, thiết bị đề nghị phân loại theo máy chính cho.....

(1)..... theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận

- Như trên:
- Lưu:.....

**Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/Thủ
trưởng của tổ chức(hoặc người được ủy quyền)/Cá nhân**

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) : ghi tên tổ chức/ cá nhân đăng ký Danh mục;

(2) : ghi tên cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục.

Mẫu 08/CVĐKDDMMT/2013 - Công văn đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế nhập khẩu tạo TSCĐ

Tên tổ chức/cá nhân.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số/.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

V/v Đăng ký danh mục hàng hoá
nhập khẩu miễn thuế nhập khẩu
tạo tài sản cố định.

Kính gửi: Cơ quan hải quan (2)

Tên tổ chức/cá nhân: (1)

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:

Số điện thoại:.....; số Fax:.....

Lĩnh vực hoạt động:.....

Thuộc đối tượng miễn thuế tại điểm...khoản...Điều Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 và điểm...Mục...Phần.....Thông tư số.....ngày.....tháng..... năm 20...của Bộ Tài chính: (Ghi cụ thể đối tượng được miễn thuế)

Nay, (1)..... đăng ký danh mục nhập khẩu hàng hóa được miễn thuế nhập khẩu tạo tài sản cố định của:

Dự án đầu tư

- Hạng mục công trình

- Hạng mục công trình

-

(Nếu nhập khẩu hàng hóa cho toàn bộ dự án thì không cần ghi chi tiết hạng mục công trình)

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số....., ngày....., hoặc
.....được cấp bởi cơ quan.....

Thời gian dự kiến nhập khẩu từ..... đến

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm:

- 02 danh mục hàng hóa đăng ký nhập khẩu; 01 phiếu theo dõi, trừ lùi (Mẫu số 07, 10).

- Giấy chứng nhận đầu tư (Nộp bản sao, xuất trình bản chính đối chiếu khi được yêu cầu);

- Bảng kê vốn thực hiện dự án đầu tư;

- Các giấy tờ khác:

+

+

(1)..... cam kết sử dụng hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định cho dự án, không sử dụng khác với mục đích đã được miễn thuế. ... (1).... sẽ thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết này.

(1)..... kính đề nghị (2)..... cấp danh mục hàng hoá miễn thuế nhập khẩu cho (1)..... theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu

**Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/Chủ
trưởng của tổ chức(hoặc người được ủy quyền)/Cá nhân**

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) : Ghi tên tổ chức/ cá nhân đăng ký danh mục;
- (2) : Ghi tên cơ quan hải quan nơi đăng ký danh mục

Tên tổ chức/cá nhân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số/.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

V/v Đăng ký Danh mục
hàng hóa nhập khẩu miễn
thuế nhập khẩu

Kính gửi: Cơ quan hải quan

Tên tổ chức/cá nhân: (1)

Mã số thuế:.....(2)

Địa chỉ:(3)

Số điện thoại:.....; số Fax:..... (4)

Mục tiêu hoạt động (đối với doanh nghiệp ghi theo giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư; đối với tổ chức, cá nhân khác ghi theo lý do được miễn thuế nhập khẩu theo hướng dẫn tại điểm Thông tư số .../20.../TT-BTC của Bộ Tài chính):..... (5)

Lĩnh vực được ưu đãi đầu tư theo qui định tại ... Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 và tại.....Thông tư số.....ngày.....: (Ghi cụ thể đối tượng được ưu đãi đầu tư.)(6)

Nay, tổ chức/cá nhân đăng ký danh mục nhập khẩu hàng hóa được miễn thuế nhập khẩu thuộc:

Dự án đầu tư (7)

- Hạng mục công trình

- Hạng mục công trình

-

(Nếu nhập khẩu hàng hóa cho toàn bộ dự án thì không cần ghi chi tiết hạng mục công trình)

Theo Giấy chứng nhận đầu tư được cấp bởi cơ quan.....
(8)

Thời gian dự kiến nhập khẩu từ..... đến (9)

Các giấy tờ kèm theo công văn này gồm: (10)

- 02 danh mục hàng hóa đăng ký nhập khẩu; 01 phiếu theo dõi, trừ lùi (Mẫu số 07, 10)

- Giấy chứng nhận đầu tư (Nộp bản sao, xuất trình bản chính đối chiếu khi được yêu cầu);

- Bảng kê vốn thực hiện dự án đầu tư;

- Các giấy tờ khác:

+

+

Tổ chức/cá nhân cam kết sử dụng hàng hóa nhập khẩu đúng mục đích đã được miễn thuế, không để thay thế, dự trữ. Tổ chức/cá nhân sẽ thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết này. (11)

Tổ chức/cá nhân kính đề nghị Cơ quan hải quan ... cấp đăng ký Danh mục hàng hoá miễn thuế nhập khẩu cho Tổ chức/cá nhân theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:....

**Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/Thủ
trưởng của tổ chức(hoặc người được ủy quyền)/Cá nhân**

(Ký tên, đóng dấu)

.....
Ghi chú: Nếu đối tượng được miễn thuế không liên quan đến điều kiện về ưu đãi đầu tư thì không phải kê khai mục 6,7.

Mẫu số 11/BCTHDMMT/2013 - Báo cáo tổng hợp đăng ký danh mục hàng hoá miễn thuế nhập khẩu tạo TSCĐ của DA ưu đãi đầu tư

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN ...

....., ngày.... tháng ... năm...

BÁO CÁO
TỔNG HỢP ĐĂNG KÝ DANH MỤC HÀNG HÓA
MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU TẠO TSCĐ CỦA DỰ ÁN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ QUÝ .../NĂM...

Kính gửi:

| ST T | Tên dự án được ưu đãi đầu tư | Giấy chứng nhận đầu tư (Số, ngày, cơ quan cấp) | Giấy chứng nhận đầu tư mở rộng (nếu có)(Số, ngày, cơ quan cấp) | Thuộc đối tượng miễn thuế | | Tổng số DMMT doanh nghiệp đăng ký đã được cơ quan HQ cấp | Dự án chưa nhập khẩu hết hàng hoá theo DMMT đã đăng ký | Dự án đã kết thúc việc nhập khẩu hết hàng hoá theo DMMT đã đăng ký | Việc thực hiện quyết toán theo quy định | Ghi chú |
|---------|------------------------------------|---|--|-------------------------------|--------------------------------|---|---|--|--|---------|
| | | | | Theo địa bàn ưu đãi đầu tư | Theo lĩnh vực ưu đãi đầu tư | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| | Dự án A | | | | | | | | | |
| | Dự án B | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | |
| | Tổng số: | | | | | | | | | |

Nơi nhận:

- Tổng cục Hải quan;
- Lưu:

Cơ quan hải quan báo cáo
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Tại cột 5, cột 6: Đề nghị ghi rõ miễn thuế theo lĩnh vực ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư cụ thể theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 149/2005/NĐ-CP, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP, Nghị định số 124/2008/NĐ-CP, Nghị định số 87/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

Ví dụ: Dự án sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản quy định tại điểm 2.1, Mục II, Phần B - Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN ...

....., ngày.... tháng ... năm...

**BÁO CÁO TỔNG HỢP ĐĂNG KÝ DANH MỤC HÀNG HÓA
MIỄN THUẾ NHẬP KHẨU TẠO TSCĐ CỦA DỰ ÁN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ QUÝ .../NĂM...**

| ST T | Tên dự án được ưu đãi đầu tư | Giấy chứng nhận đầu tư (Số, ngày, cơ quan cấp) | Giấy chứng nhận đầu tư mở rộng (nếu có)(Số, ngày, cơ quan cấp) | Thuộc đối tượng miễn thuế | | Tổng số DMMT doanh nghiệp đăng ký đã được cơ quan HQ cấp | Dự án chưa nhập khẩu hết hàng hoá theo DMMT đã đăng ký | Dự án đã kết thúc việc nhập khẩu hết hàng hoá theo DMMT đã đăng ký | Việc thực hiện quyết toán theo quy định | Ghi chú |
|---------|------------------------------------|---|--|-------------------------------|--------------------------------|---|---|--|--|---------|
| | | | | Theo địa bàn ưu đãi đầu tư | Theo lĩnh vực ưu đãi đầu tư | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| | Dự án A | | | | | | | | | |
| | Dự án B | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | |
| | Tổng số: | | | | | | | | | |

Nơi nhận:

- Tổng cục Hải quan;
- Lưu:

Cơ quan hải quan báo cáo

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Tại cột 5, cột 6: Đề nghị ghi rõ miễn thuế theo lĩnh vực ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư cụ thể theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 149/2005/NĐ-CP, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP, Nghị định số 124/2008/NĐ-CP, Nghị định số 87/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

Ví dụ: Dự án sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản quy định tại điểm 2.1, Mục II, Phần B - Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP

Mẫu 12/QTHHNKMT/2013- Quyết toán hàng hoá nhập khẩu miễn thuế tạo tài sản cố định

QUYẾT TOÁN HÀNG HÓA NHẬP KHẨU MIỄN THUẾ TẠO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tên doanh nghiệpMã số thuế.....

Tên dự án đầu tư (Hạng mục đầu tư):.....

Thời điểm bắt đầu thực hiện dự án đầu tư (Hạng mục đầu tư)..... Thời điểm kết thúc nhập khẩu hàng hoá tạo tài sản cố định (Hạng mục đầu tư):.....

Giấy chứng nhận đầu tư số:.....ngày:.....Nơi cấp:.....

(ĐVT: Đồng)

| TT | Tên hàng | Tờ khai số, ngày | Hàng hóa theo danh mục miễn thuế đã đăng ký | | | Hàng hoá thực tế đã nhập khẩu | | Đã chuyển đổi mục đích sử dụng | | | Hạch toán vào sổ tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC | | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------|---|---------|--------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------|---------|----------------------------|---|---------------------------|---------|
| | | | Số lượng | Trị giá | Số danh mục, nơi đăng ký | Số lượng | Trị giá | Số lượng | Trị giá | Số, ngày chứng từ nộp thuế | Được hạch toán TSCĐ | Không được hạch toán TSCĐ | |
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| 1 | Máy A | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Máy B | | | | | | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

.....,ngày.....tháng.....năm.....

CHỦ DỰ ÁN
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- 1) Hàng hoá thay đổi mục đích sử dụng (cột 8) và Hàng hoá không được hạch toán vào sổ TSCĐ (cột 12) phải nộp thuế NK và thuế GTGT theo quy định.
- 2) Đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu trước 1/1/2006 doanh nghiệp phải tự kê khai danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế.

Mẫu 13/QTNL-VT-LK-BTP/2013 - Quyết toán nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm nhập khẩu miễn thuế

QUYẾT TOÁN NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN, BÁN THÀNH PHẨM NHẬP KHẨU MIỄN THUẾ

Tên doanh nghiệpMã số thuế.....

Tên dự án đầu tư (Hạng mục đầu tư):.....

Giấy chứng nhận đầu tư số:.....ngày:.....Nơi cấp:.....

(ĐVT: Đồng)

| TT | Tên hàng | Hàng hóa nhập khẩu theo danh mục miễn thuế đã đăng ký | | | Tờ khai số, ngày... | Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu tồn đầu kỳ | | Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu trong kỳ | | Nguyên liệu, vật tư đã sử dụng để sản xuất trong kỳ | | Chuyển mục đích khác | | Nguyên liệu vật tư tồn cuối kỳ | | Định mức tiêu hao/đơn vị sản phẩm | Số lượng sản phẩm đã sản xuất ra |
|----|----------|---|---------|--------------------------|---------------------|--|---------|--|---------|---|---------|----------------------|---------|--------------------------------|---------|-----------------------------------|----------------------------------|
| | | Số lượng | Trị giá | Số danh mục, nơi đăng ký | | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| 1 | Vật tư A | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Vật tư B | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | |

.....ngày.....tháng.....năm.....

CHỦ DỰ ÁN
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Cột (7), (8) : Là kết quả của cột (15), (16) của lần quyết toán liền kề trước.

Cột (15)=(7+9)-(10+13)

Cột (16)=(8+10)-(12+14)

Hàng hoá thay đổi mục đích sử dụng (cột 13) phải kê khai nộp thuế theo quy định

Mẫu 14/MDHT/2013

- 1) Mẫu dấu hoàn tiền thuế tiền, phạt nộp thừa đóng trên tờ khai theo khoản 3 Điều 26:

Hoàn tiền thuế, tiền chậm
nộp, tiền phạt nộp
thừa.....đồng theo
Quyết định số... ngày...
tháng... năm... của

- 2) Mẫu dấu xét miễn thuế đóng trên tờ khai theo khoản 3 Điều 106:

Hàng hoá được xét miễn thuế
theo Quyết định
số.....ngày... tháng... năm...
của.....

- 3) Mẫu dấu hoàn thuế, không thu thuế đóng trên tờ khai theo khoản 1 Điều 129:

Hoàn thuế (không thu
thuế).....đồng, theo Quyết
định số.....ngày...tháng...năm
của.....

- 4) Mẫu dấu bù trừ tiền thuế đóng trên tờ khai theo khoản 1.a Điều 130:

Số tiền thuế được trừđồng, theo
Quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm
nộp, tiền phạt nộp thừa số... ngày...
tháng... năm ... của... và Quyết định
khấu trừ số... ngày... tháng... năm...
của...

- 5) Mẫu dấu bù trừ tiền thuế đóng trên quyết định hoàn thuế theo khoản 1.a Điều 130:

Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền
phạt đã trừ đồng
Số TK HQ được bù trừ :
- TK.... ngày ...tháng....năm
- TK.....ngàytháng.....năm

* Ghi chú: Kích cỡ dấu cơ quan hải quan tự quyết định để phù hợp với thực tế.

PHỤ LỤC III
DANH MỤC CÁC BIỂU MẪU

(Ban hành kèm Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2013)

| Mã u số | Tên Biểu mẫu | Ký hiệu | Quy định tại |
|---------|--|---------------------|--------------|
| 01 | Đơn đề nghị xác định trước mã số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu | 01/XĐTMS/2013 | Điều 7 |
| 02 | Văn bản thông báo kết quả xác định trước mã số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu | 02/TB-XĐTMS/2013 | Điều 7 |
| 03 | Văn bản sửa đổi, thay thế Thông báo kết quả xác định trước mã số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu | 03/TT-XĐTMS/2013 | Điều 7 |
| 04 | Đơn đề nghị xác định trước trị giá hải quan | 04/XĐTTCG/2013 | Điều 8 |
| 05 | Văn bản thông báo kết quả xác định trước trị giá hải quan | 05/TB-XĐTTCG/2013 | Điều 8 |
| 06 | Văn bản sửa đổi, thay thế Thông báo kết quả xác định trước trị giá hải quan | 06/TT-XĐTTCG/2013 | Điều 8 |
| 07 | Đơn đề nghị xác định trước xuất xứ | 07/XĐXX/2013 | Điều 9 |
| 08 | Thông báo xác định trước xuất xứ | 08/TBXĐXX/2013 | Điều 9 |
| 09 | Chấm dứt hiệu lực văn bản xác định trước xuất xứ đối với hàng hóa nhập khẩu | 09/CDHL-XĐXX/2013 | Điều 9 |
| 10 | Khai bổ sung | 10/KBS/2013 | Điều 14 |
| 11 | Phiếu lấy mẫu | 11/PLM/2013 | Điều 17 |
| 12 | Mẫu phiếu yêu cầu phân tích kiêm BBLM | 12/PYCPT/2013 | Điều 17 |
| 13 | Mẫu phiếu yêu cầu phân tích hàng hóa xác định trước mã số | 13/PYCPT-XĐTMS/2013 | Điều 17 |
| 14 | Mẫu phiếu tiếp nhận yêu cầu phân tích | 14/PTNYCPT/2013 | Điều 17 |
| 15 | Mẫu biên bản trả lại mẫu hàng hóa | 15/BBTLMHH/2013 | Điều 17 |
| 16 | Mẫu thông báo kết quả phân tích | 16/TBKQPT/2013 | Điều 17 |
| 17 | Mẫu thông báo kết quả phân tích | 17/TBKQPL/2013 | Điều 17 |
| 18 | Bản cam kết cơ sở sản xuất | 18/CSSX-SXXK/2013 | Điều 20 |
| 19 | Mẫu Thư bảo lãnh riêng | 19/TBLR/2013 | Điều 21 |
| 20 | Mẫu đơn đề nghị áp dụng bảo lãnh tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt theo hình thức bảo lãnh chung | 20/ĐBLC/2013 | Điều 21 |
| 21 | Mẫu Thư bảo lãnh chung | 21/TBLC/2013 | Điều 21 |

| | | | |
|----|--|-----------------------|---------|
| 22 | Mẫu đăng ký NVL+ định mức + Danh mục SPNK | 22/DMNVL-SXXXK/2013 | Điều 36 |
| 23 | Mẫu đăng ký NVL+ định mức + Danh mục SPNK | 23/TBĐM-SXXXK/2013 | Điều 37 |
| 24 | Mẫu đăng ký NVL+ định mức + Danh mục SPNK | 24/DMSPP-SXXXK/2013 | Điều 37 |
| 25 | Thông báo Chi cục XK SP | 25/TBXKSP-SXXXK/2013 | Điều 38 |
| 26 | Biên bản bàn giao hàng KD tạm nhập- tái xuất | 26/BBBG-TNTX/2013 | Điều 41 |
| 27 | Sổ theo dõi quản lý hàng hóa XNK đăng ký tờ khai một lần | 27/STD/2013 | Điều 44 |
| 28 | Phiếu theo dõi XNK nhiều lần | 28/PTD/2013 | Điều 44 |
| 29 | Mẫu thông báo hàng nhập khẩu tại chỗ | 29/TBXNKTC/2013 | Điều 45 |
| 30 | Mẫu kê khai hàng trung chuyển | 30/BKTrC/2013 | Điều 47 |
| 31 | Bảng tổng hợp tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư trong kỳ báo cáo | 31/HSBC-PTQ/2013 | Điều 48 |
| 32 | Mẫu biểu khu phi thuế quan | 32/HSBC-PTQ/2013 | Điều 48 |
| 33 | Mẫu biểu khu phi thuế quan | 33/HSBC-PTQ/2013 | Điều 48 |
| 34 | Mẫu biểu khu phi thuế quan | 34/HSBC-PTQ/2013 | Điều 48 |
| 35 | Mẫu biểu khu phi thuế quan | 35/HSBC-PTQ/2013 | Điều 48 |
| 36 | Mẫu biểu khu phi thuế quan | 36/HSBC-PTQ/2013 | Điều 48 |
| 37 | Mẫu biểu khu phi thuế quan | 37/HSBC-PTQ/2013 | Điều 48 |
| 38 | Mẫu biểu khu phi thuế quan | 38/HSBC-PTQ/2013 | Điều 48 |
| 39 | Mẫu biểu khu phi thuế quan | 39/HSBC-PTQ/2013 | Điều 48 |
| 40 | Mẫu biểu khu phi thuế quan | 40/HSBC-PTQ/2013 | Điều 48 |
| 41 | Mẫu biểu khu phi thuế quan | 41/HSBC-PTQ/2013 | Điều 48 |
| 42 | Mẫu biểu khu phi thuế quan | 42/HSBC-PTQ/2013 | Điều 48 |
| 43 | Báo cáo quyết toán sử dụng nguyên liệu DNCX, SXXX | 43/HSBC-CX/2013 | Điều 49 |
| 44 | Bảng kê container rỗng | 44/BKCR/2013 | Điều 54 |
| 45 | Báo cáo tình hình hoạt động của kho ngoại quan | 45/BC-KNQ/2013 | Điều 59 |
| 46 | Biên bản bàn giao CCK | 46/BBBG-CCK/2013 | Điều 61 |
| 47 | Bản kê hàng hóa chuyển chứa khẩu từ KNQ/CFS ra cửa khẩu xuất | 47/BKCCK-KNQ/CFS/2013 | Điều 59 |
| 48 | Đơn đề nghị thay đổi cửa khẩu xuất hàng | 48/TĐ-CKX/2013 | Điều 61 |

| | | | |
|----|--|------------------------------|----------|
| 49 | Đơn xin thành lập kho ngoại quan | 49/TL-KNQ/2013 | Điều 64 |
| 50 | Đơn xin thành lập kho bảo thuế | 50/TL-KBT/2013 | Điều 64 |
| 51 | Tờ khai PTVT đường bộ tạm nhập- tái xuất | 51/PTVT ĐB/TN-TX/2013 | Điều 80 |
| 52 | Tờ khai PTVT đường bộ tạm xuất- tái nhập | 52/PTVTĐB/TX-TN/2013 | Điều 80 |
| 53 | Tờ khai PTVT đường sông tạm nhập- tái xuất | 53/PTVTĐS/TN-TX/2013 | Điều 80 |
| 54 | Tờ khai PTVT đường sông tạm xuất- tái nhập | 54/PTVTĐS/TX-TN/2013 | Điều 80 |
| 55 | Bản trích lược khai tàu liên vận | 55/BLK-ĐS/2013 | Điều 90 |
| 56 | Bản kê tờ khai xuất khẩu sản phẩm đưa vào quyết toán | 56/HSHT-KTT/SXXK/2013 | Điều 117 |
| 57 | Báo cáo quyết toán sử dụng nguyên liệu SXXK | 57/HSHT-KTT/SXXK/2013 | Điều 117 |
| 58 | Báo cáo tính thuế nguyên liệu SXXK | 58/HSHT-KTT/SXXK/2013 | Điều 117 |
| 59 | Mẫu TB tiền nợ + chậm nộp của cá nhân | 59/TB-TTN-TCN1/2013 | Điều 131 |
| 60 | Mẫu TB tiền nợ + chậm nộp của tổ chức | 60/TB-TTN-TCN2/2013 | Điều 131 |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC ĐỊNH TRƯỚC MÃ SỐ

Kính gửi:

A. Tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mã số:

| | |
|----------------|---------|
| 1. Tên: | |
| 2. Địa chỉ: | |
| 3. Điện thoại: | 4. Fax: |
| 5. Mã số thuế: | |

B. Hàng hóa đề nghị xác định trước mã số:

| | |
|-------------------------------------|-------------------|
| 6. Tên thương mại: | |
| 7. Tên gọi theo cấu tạo, công dụng: | |
| 8. Số hợp đồng: | 9. Ngày hợp đồng: |
| 10. Ký, mã hiệu, chủng loại: | 11. Nhà sản xuất: |

C. Mô tả chi tiết hàng hóa đề nghị xác định trước mã số:

| |
|---|
| 12. Thành phần, cấu tạo, công thức hóa học: |
| 13. Cơ chế hoạt động, cách thức sử dụng: |
| 14. Hàm lượng tính trên trọng lượng: |
| 15. Thông số kỹ thuật: |
| 16. Quy trình sản xuất: |
| 17. Công dụng theo thiết kế: |
| 18. Các thông tin khác về hàng hóa: |

D. Các tài liệu có liên quan đến hàng hóa đề nghị xác định trước mã số:

| | | |
|--|--|--------------------------------|
| 19. Tài liệu kỹ thuật: | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| 20(a). Catalogue <input type="checkbox"/> | 20(b). Hình ảnh <input type="checkbox"/> | |
| 21. Chứng thư giám định: | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| 22. Tài liệu có liên quan (nếu có, ghi rõ loại tài liệu) | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| 23. Bảng kê tài liệu: | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |

E. Mẫu hàng hóa:

24. Lượng:

25. Đơn vị tính (theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam):

G. Ý kiến của tổ chức, cá nhân về mã số đối với hàng hóa đề nghị xác định trước

26. Mã số đề nghị (theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam):

27. Cơ sở đề nghị:

H. (tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mã số) cam đoan:

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu, mẫu hàng hóa cung cấp cho cơ quan Hải quan để thực hiện xác định trước mã số.

I. Nội dung khác (nếu có):

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

* Ghi chú: Mục C: Tùy theo đặc tính của hàng hóa đề nghị xác định trước mã số, tổ chức, cá nhân điền thông tin phù hợp vào các tiêu chí từ ô 12 đến ô 18.

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-TCHQ

Hà Nội, ngày tháng năm

THÔNG BÁO
Về kết quả xác định trước mã số

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20/11/2012;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế; Nghị định số 06/2003/NĐ-CP ngày 22/1/2003 của Chính phủ quy định về việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Thông tư số 49/2010/TT-BTC ngày 12/4/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Thông tư số.... ngày.... của Bộ Tài chính về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế;

Trên cơ sở hồ sơ đề nghị xác định trước mã số, Đơn đề nghị số ngày.... do (tên tổ chức, cá nhân), mã số thuế..... cung cấp và công văn sốngày.... của Cục Hải quan tỉnh/thành phố.....;

Tổng cục Hải quan thông báo kết quả xác định trước mã số như sau:

1. Hàng hóa đề nghị xác định trước mã số do tổ chức, cá nhân cung cấp:

Tên thương mại:

Tên gọi theo cấu tạo, công dụng:

Ký, mã hiệu, chủng loại:

Nhà sản xuất:

2. Tóm tắt mô tả hàng hóa được xác định trước mã số:

3. Kết quả xác định trước mã số:

| | |
|----------------------------------|---------------|
| Tên thương mại: | |
| Tên gọi theo cấu tạo, công dụng: | |
| Ký, mã hiệu, chủng loại: | Nhà sản xuất: |

thuộc mã số..... tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Thông báo này có hiệu lực.....

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan thông báo để (tên tổ chức, cá nhân) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- ... (tên tổ chức, cá nhân)
- (địa chỉ...);
- Cục HQ tỉnh/ thành phố....
- Lưu: VT, TXNK (3b).

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

* Ghi chú: Thông báo này chỉ có giá trị sử dụng đối với tổ chức, cá nhân đã gửi đề nghị xác định trước mã số.

Số: /TB-TCHQ

Hà Nội, ngày tháng năm

THÔNG BÁO

Về việc sửa đổi, thay thế Thông báo kết quả xác định trước mã số

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20/11/2012;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế; Nghị định số 06/2003/NĐ-CP ngày 22/1/2003 của Chính phủ quy định về việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Thông tư số 49/2010/TT-BTC ngày 12/4/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Thông tư số.... ngày.... của Bộ Tài chính về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế;

Trên cơ sở hồ sơ đề nghị xác định trước mã số do(tên tổ chức, cá nhân), mã số thuế..... cung cấp;

Tổng cục Hải quan thông báo:

1. Sửa đổi Thông báo kết quả xác định trước mã số số..... ngày..... của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan như sau: (chi tiết nội dung sửa đổi và nội dung không sửa đổi tại thông báo đã ban hành)

1. Hàng hóa đề nghị xác định trước mã số do tổ chức, cá nhân cung cấp:

Tên thương mại:

Tên gọi theo cấu tạo, công dụng:

Ký, mã hiệu, chủng loại:

Nhà sản xuất:

2. Tóm tắt mô tả hàng hóa được xác định trước mã số:

3. Kết quả xác định trước mã số:

Tên thương mại:

Tên gọi theo cấu tạo, công dụng:

Ký, mã hiệu, chủng loại:

Nhà sản xuất:

thuộc mã số..... tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Lý do sửa đổi:

3. Thông báo này thay thế cho Thông báo số...ngày....của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan và có hiệu lực.....

Nơi nhận:

- ...(tên tổ chức, cá nhân);
- (địa chỉ:.....)
- Cục HQ tỉnh/ thành phố....
- Lưu: VT, TXNK (3b).

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

| | | |
|---|--|----------|
| Tên hàng hóa, đơn vị tính ¹ | | Mã số HS |
| Nội dung giao dịch ² | | |
| Cục Hải quan (nơi dự kiến làm thủ tục hải quan): | Thời gian dự kiến đăng ký tờ khai xuất khẩu/nhập khẩu: Ngày... tháng... năm.... | |
| Đề nghị xác định trước trị giá ³ : <input type="checkbox"/> Phương pháp xác định trị giá tính thuế:..... <input type="checkbox"/> Các khoản điều chỉnh..... <input type="checkbox"/> Mức giá: Quan điểm của tổ chức, cá nhân về đề nghị xác định trước trị giá:..... <i>Tổ chức cá nhân đề nghị xác định trước về phương pháp xác định trị giá, hoặc các khoản điều chỉnh (điều chỉnh cộng/điều chỉnh trừ), hoặc mức giá thì đánh dấu vào một trong 3 ô tương ứng, ghi rõ nội dung phương pháp xác định trị giá, nội dung các khoản điều chỉnh, mức giá đề nghị và quan điểm về đề nghị xác định trước trị giá tương ứng.</i> | | |
| Tổ chức cá nhân đề nghị xác định trước đồng ý công bố thông tin về xác định trước trị giá: <input type="checkbox"/> Công bố toàn phần <input type="checkbox"/> Công bố một phần (<i>tổ chức, cá nhân liệt kê một số tiêu chí đề nghị không công bố</i>) | | |

Tôi đề nghị cơ quan hải quan xác định trước trị giá hải quan cho hàng hóa nêu trên. Tôi xin cam đoan:

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các nội dung khai báo tại đơn này và của các tài liệu, chứng từ, thông tin do tôi cung cấp.
2. Đồng ý cung cấp những tài liệu, chứng từ cần thiết để cơ quan hải quan kiểm tra khi có yêu cầu.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

¹ Tên hàng phải đầy đủ, chi tiết ký mã hiệu, nhãn hiệu theo hướng dẫn tại tiết a, điểm 1.3.1.1, khoản 1, Điều 24 Thông tư 205/2010/TT-BTC ngày 15/12/2010 của Bộ Tài chính.

Đơn vị tính: phải được định lượng rõ ràng theo đơn vị đo lường cơ bản (như m, kg, cái, chiếc,.....)

² Tổ chức, cá nhân khai chi tiết tại mục 1 Bản mô tả giao dịch và xác định trị giá tính thuế kèm theo

³ Tổ chức, cá nhân khai chi tiết tại mục 2,3 Bản mô tả giao dịch và xác định trị giá tính thuế kèm theo

BẢN MÔ TẢ GIAO DỊCH VÀ XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ

(Kèm theo Đơn đề nghị xác định trước trị giá)

1. Nội dung của giao dịch và các bên có liên quan trong giao dịch:

a) Các bên có liên quan trong giao dịch:

Số hợp đồng: _____ Ngày tháng năm _____
 Tên tổ chức, cá nhân xuất khẩu/nhập khẩu: _____ Tên đối tác nhập khẩu/ xuất khẩu: _____

b) Nội dung của giao dịch mua bán hàng hóa:

Mô tả cụ thể về giao dịch hàng hóa xuất khẩu/ nhập khẩu như:

Tên hàng hóa; số lượng; đơn vị tính; đơn giá; đồng tiền thanh toán; nước nhập khẩu/ xuất khẩu; thời gian dự kiến giao hàng; điều kiện giao hàng; phương tiện vận tải; phương thức thanh toán; địa điểm xếp hàng; địa điểm giao hàng; quyền và nghĩa vụ của người mua và người bán trong giao dịch; các nội dung liên quan đến trọng tài kinh tế và các nội dung khác,....

2. Phương pháp xác định trị giá tính thuế hàng nhập khẩu:

| ĐIỀU KIỆN ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP TRỊ GIÁ GIAO DỊCH | |
|---|---|
| 1. Người mua có đầy đủ quyền quyết định, quyền sử dụng hàng hóa sau khi nhập khẩu không? | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> |
| 2. Việc bán hàng hay giá cả có phụ thuộc vào điều kiện nào dẫn đến việc không xác định được trị giá của hàng hóa nhập khẩu hay không? | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> |
| 3. Người mua có phải trả thêm khoản tiền nào từ số tiền thu được do việc định đoạt, sử dụng hàng hóa nhập khẩu không? | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> |
| 4. Người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt không? | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> |
| Nếu có, mối quan hệ đặc biệt đó có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch không? | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> |
| PHÂN XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ | |
| Giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán: | _____ |
| a) Giá mua ghi trên hóa đơn | a)..... |
| b) Khoản thanh toán gián tiếp | b)..... |
| c) Khoản tiền trả trước, ứng trước, đặt cọc | c)..... |
| Các khoản phải cộng | _____ |
| a) Chi phí hoa hồng bán hàng/ phí môi giới | a)..... |
| b) Chi phí bao bì gắn liền với hàng hóa | b)..... |
| c) Chi phí đóng gói hàng hóa | c)..... |

| | |
|---|------------------------------------|
| d) Các khoản trợ giúp người mua cung cấp miễn phí hoặc giảm giá <input type="checkbox"/> Nguyên vật liệu, bộ phận cấu thành, phụ tùng,... <input type="checkbox"/> Vật liệu, nhiên liệu, năng lượng tiêu hao <input type="checkbox"/> Công cụ, dụng cụ, khuôn dập, khuôn đúc,..... <input type="checkbox"/> Bản vẽ thiết kế, sơ đồ, phác thảo | d)..... |
| e) Tiền phí bản quyền, phí giấy phép | e)..... |
| f) Tiền thu phải trả sau khi định đoạt, sử dụng hàng hóa | f)..... |
| g) Chi phí vận tải, bốc xếp, chuyển hàng | g)..... |
| h) Chi phí bảo hiểm hàng hóa | h)..... |
| Các khoản được trừ | _____ |
| a) Phí bảo hiểm, vận tải hàng hóa trong nội địa | a)..... |
| b) Chi phí phát sinh sau khi nhập khẩu | b)..... |
| c) Tiền lãi phải trả do việc thanh toán tiền mua hàng | c)..... |
| d) Các khoản thuế, phí, lệ phí phải trả | d)..... |
| e) Khoản giảm giá | e)..... |
| f) Chi phí liên quan đến tiếp thị hàng nhập khẩu | f)..... |
| Trị giá tính thuế: <i>Nêu rõ công thức tính toán (nếu có)</i> | |

Ghi chú: Ghi rõ khoản tiền của từng mục (nếu có) trong Phân xác định trị giá tính thuế

3. Phương pháp xác định trị giá tính thuế hàng xuất khẩu:

- a) Phương pháp xác định trị giá tính thuế:.....
b) Lý do áp dụng:.....
c) Xác định trị giá tính thuế, nêu rõ các bước và giải trình chi tiết:.....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB – TCHQ

Hà Nội, ngày tháng năm.....

THÔNG BÁO
Về việc kết quả xác định trước trị giá

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20/11/2012;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Trên cơ sở hồ sơ đề nghị xác định trước trị giá, Đơn đề nghị số..... ngày..... do.....(tên tổ chức, cá nhân), mã số thuế:.... cung cấp và công văn số....., ngày..... của Cục Hải quan tỉnh/thành phố.....;

Tổng cục Hải quan thông báo kết quả xác định trước trị giá như sau:

| | |
|--|-----------|
| Tên hàng hóa: Theo tiêu chí ¹ mục 2 Đơn đề nghị xác định trước trị giá | Mã số HS: |
| Tóm tắt nội dung giao dịch: Theo tiêu chí ² mục 2 Đơn đề nghị xác định trước trị giá | |
| Tóm tắt nội dung đề nghị xác định trước trị giá của tổ chức (cá nhân): Theo tiêu chí ³ mục 2 Đơn đề nghị xác định trước trị giá | |
| Ý kiến của Tổng cục Hải quan: Lý do: | |

Thông báo này có hiệu lực.....

Nơi nhận:

- (tên tổ chức, cá nhân)
(địa chỉ:.....);
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố (để th/h);
- Lưu: VT, TXNK (3b).

TỔNG CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB - TCHQ

Hà Nội, ngày tháng năm

THÔNG BÁO

Về việc sửa đổi, thay thế Thông báo kết quả xác định trước trị giá

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20/11/2012;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Trên cơ sở hồ sơ đề nghị xác định trước trị giá, Đơn đề nghị số..... ngày..... do.....(tên tổ chức, cá nhân), mã số thuế:.... cung cấp;

Tổng cục Hải quan thông báo:

1. Sửa đổi Thông báo kết quả xác định trước trị giá số..... ngày..... của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan như sau: *(chi tiết nội dung sửa đổi và nội dung không sửa đổi tại Thông báo đã ban hành)*

| | |
|---|-----------|
| Tên hàng hóa: Theo tiêu chí ¹ mục 2 Đơn đề nghị xác định trước trị giá | Mã số HS: |
| Tóm tắt nội dung giao dịch: Theo tiêu chí ² mục 2 Đơn đề nghị xác định trước trị giá | |
| Tóm tắt nội dung đề nghị xác định trước trị giá của tổ chức, cá nhân: Theo tiêu chí ³ mục 2 Đơn đề nghị xác định trước trị giá | |
| Ý kiến của Tổng cục Hải quan: Lý do: | |

2. Lý do sửa đổi:

3. Thông báo này thay thế Thông báo số..... ngày.... của Tổng cục trưởng Tổng cục hải quan và có hiệu lực.....

Nơi nhận:

- (tên tổ chức, cá nhân)
(địa chỉ:.....);
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố (để th/h);
- Lưu: VT, TXNK (3b).

TỔNG CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày tháng... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC ĐỊNH TRƯỚC XUẤT XỨ
HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Kính gửi:

A. Tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước xuất xứ:

| | |
|----------------|---------|
| 1. Tên: | |
| 2. Địa chỉ: | |
| 3. Điện thoại: | 4. Fax: |
| 5. Mã số thuế: | |
| 6. E-mail: | |

B. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu:

| |
|----------------|
| 1. Tên: |
| 2. Địa chỉ: |
| 3. Điện thoại: |
| 4. Website: |
| 5. E-mail: |

C. Cơ sở sản xuất, gia công, lắp ráp:

| |
|----------------|
| 1. Tên: |
| 2. Địa chỉ: |
| 3. Điện thoại: |
| 4. Website: |
| 5. E-mail: |

D. Hàng hóa đề nghị xác định trước xuất xứ:

| | |
|--------------------|-----------------|
| 1. Mô tả hàng hóa: | |
| 2. Mã số HS: | 3. Trị giá FOB: |

4. Hành trình dự định của lô hàng từ nước sản xuất, nước xuất khẩu đến Việt Nam (cảng nước SX cảng nước XK cảng nước trung gian Việt Nam):

E. Tài liệu kèm theo:

| | |
|---|--|
| 1. Bản kê các nguyên vật liệu dùng để sản xuất ra hàng hoá gồm các thông tin như (tên hàng, mã số H.S, xuất xứ, giá CIF). | |
| 2. Hoá đơn mua bán các nguyên vật liệu dùng để sản xuất ra hàng hoá. | |
| 3. Bản mô tả sơ lược quy trình sản xuất ra hàng hoá. | |
| 4. Catalogue Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> | 5. Hình ảnh Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> |
| 6. Mẫu hàng Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> | |
| 7. Chứng thư giám định | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> |
| 8. Giấy chứng nhận gia công lắp ráp | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> |
| 9. giấy chứng nhận phân tích thành phần | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> |
| 10. Tài liệu khác: | |

....(tên Tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước xuất xứ) cam đoan: chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của nội dung đơn, các chứng từ và mẫu hàng kèm theo./.

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /XĐXX-TCHQ

Hà Nội, ngày tháng năm

THÔNG BÁO
Về việc xác định trước xuất xứ hàng hóa nhập khẩu

Căn cứ Luật quản lý thuế ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20/11/2012;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế; Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 22/02/2006 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Trên cơ sở Đơn đề nghị xác định trước xuất xứ số ngày... tháng... năm và hồ sơ kèm theo của (tên tổ chức, cá nhân) cung cấp, đề nghị của Cục Hải quan... tại công văn sốngày..., Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan thông báo kết quả xác định trước xuất xứ như sau:

Tổng cục Hải quan thông báo kết quả xác định trước xuất xứ như sau:

Tên Tổ chức, cá nhân đề nghị:

Địa chỉ:.....;

Số điện thoại:.....; Số fax:.....;

Mã số thuế:.....

| STT | Tên hàng | Mã số HS | Nước, cơ sở SX, XK | Tiêu chí xác định | Xuất xứ hàng hoá |
|-----|----------|----------|--------------------|-------------------|------------------|
| | | | | | |
| | | | | | |

Thông báo này có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

Nơi nhận:

- Công ty....;
- Cục Hải quan các tỉnh, TP;
- Website Hải quan;
- Lưu VT, GSQL (3b).

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-TCHQ

Hà Nội, ngày tháng năm

THÔNG BÁO

Về việc chấm dứt hiệu lực văn bản
xác định trước xuất xứ đối với hàng hóa nhập khẩu

Căn cứ Luật quản lý thuế số ngày.... và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số... ngày...;

Căn cứ Nghị định số ngày của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế; Nghị định số của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Căn cứ Thông tư số.... ngày.... hướng dẫn về và Thông tư số.... ngày.... của Bộ Tài chính hướng dẫn về....;

Căn cứ Thông báo xác định trước xuất xứ số..... ngày..... của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan đối với(tên tổ chức, cá nhân), mã số thuế.....

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan thông báo:

1. Chấm dứt hiệu lực của Thông báo xác định trước xuất xứ số..... ngày..... của Tổng cục Hải quan đối với mặt hàng:

Mô tả hàng hóa, ký, mã hiệu, chủng loại.....

Mã số HS:

Nhà sản xuất/xuất khẩu:

Xuất xứ:

2. Lý do chấm dứt:

Thông báo này có hiệu lực kể từ ngày ...

Tổng cục Tổng cục Hải quan thông báo đề(tên tổ chức, cá nhân) và các Cục Hải quan tỉnh, thành phố biết và thực hiện./

Nơi nhận:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị XĐTXX;
- Cục HQ tỉnh/ thành phố....
- Lưu: VT, TXNK (3b).

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

KHAI BỔ SUNG VỀ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

A- PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI BỔ SUNG, SỬA CHỮA TỜ KHAI

1. Tên người khai bổ sung, sửa chữa Tờ khai:
2. Mã số thuế:
3. Khai bổ sung, sửa chữa cho Tờ khai hải quan số..., ngày...:
Thuộc Phụ lục số... kèm theo Tờ khai hải quan
Số thứ tự mặt hàng khai bổ sung trên tờ khai hải quan/Phụ lục Tờ khai:
Thuộc hợp đồng mua bán số:.....
4. Nội dung đã khai :
 - 4.1. Tên hàng, quy cách, phẩm chất:
 - 4.2. Mã số hàng hóa:
 - 4.3. Xuất xứ:
 - 4.4. Lượng hàng:
 - 4.5. Đơn vị tính:
 - 4.6. Đơn giá nguyên tệ:
 - 4.7. Trị giá nguyên tệ:
 - 4.8. Trị giá tính thuế:
 - 4.9. Tỷ giá tính thuế:
 - 4.10. Thuế suất (%) hoặc mức thuế :
 - Thuế xuất khẩu:
 - Thuế nhập khẩu:
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt:
 - Thuế giá trị gia tăng:
 - Thuế bảo vệ môi trường :
 - 4.11. Tiền thuế:
 - Thuế xuất khẩu:
 - Thuế nhập khẩu:
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt:
 - Thuế giá trị gia tăng:
 - Thuế bảo vệ môi trường :
 - 4.12. Thu khác :
 - 4.13. Tổng số tiền thuế và thu khác:
 - ...
5. Nội dung khai bổ sung, sửa chữa Tờ khai:
 - 5.1. Tên hàng, quy cách, phẩm chất:
 - 5.2. Mã số hàng hóa:
 - 5.3. Xuất xứ:
 - 5.4. Lượng hàng:
 - 5.5. Đơn vị tính:
 - 5.6. Đơn giá nguyên tệ:
 - 5.7. Trị giá nguyên tệ:
 - 5.8. Trị giá tính thuế:
 - 5.9. Tỷ giá tính thuế:
 - 5.10. Thuế suất (%) hoặc mức thuế :
 - Thuế xuất khẩu:

- Thuế nhập khẩu:
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt:
 - Thuế giá trị gia tăng:
 - Thuế bảo vệ môi trường
- 5.11. Số tiền thuế phải nộp:
- Thuế xuất khẩu:
 - Thuế nhập khẩu:
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt:
 - Thuế giá trị gia tăng:
 - Thuế bảo vệ môi trường
- 5.12. Số tiền thuế chênh lệch: [12.5 = (11.5)- (11.4)]
- Thuế xuất khẩu:
 - Thuế nhập khẩu:
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt:
 - Thuế giá trị gia tăng:
 - Thuế bảo vệ môi trường
- 5.13. Số tiền thu khác phải nộp:
- 5.14. Số tiền thu khác chênh lệch: [14.5 = (13.5)- (12.4)]
- 5.15. Tổng số tiền thuế và thu khác phải nộp:
- 5.16. Tổng số tiền thuế và thu khác chênh lệch: [16.5 = (15.5)- (13.4)]

6. Lý do khai bổ sung, sửa chữa Tờ khai:

..., ngày...tháng...năm...
Người khai bổ sung,
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

B- PHẦN DÀNH CHO KIỂM TRA VÀ XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN

1- Thời gian tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung:

Cán bộ tiếp nhận :

2- Kết quả kiểm tra nội dung khai bổ sung:

..., ngày...tháng...năm...

Số: ...

(Ghi rõ nội dung khai bổ sung đúng hay không đúng và cơ sở pháp lý/lý do. Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

3. Trường hợp khai không đúng thời hạn 60 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan thì ghi chú về việc này và ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo qui định.

Chú ý :

- Mục Nội dung đã khai và Nội dung khai bổ sung chỉ ghi những nội dung liên quan đến khai bổ sung.
- Nếu số tiền thuế chênh lệch tăng thì ghi dấu cộng (+) trước dãy số chênh lệch, nếu số tiền thuế chênh lệch giảm thì ghi dấu trừ (-) trước dãy số chênh lệch.
- Mẫu này sử dụng cho 01 tờ khai.
- Trường hợp có nhiều mặt hàng cần khai bổ sung trong cùng một tờ khai thì lập phụ lục tương tự cho từng mặt hàng.
- Mẫu này cũng được sử dụng cho trường hợp khai không đúng thời hạn 60 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan qui định tại khoản 5 Điều 14 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính.

I. PHIẾU LẤY MẪU HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

1. Tờ khai số:ngày tháng.....năm.....
2. Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:
3. Hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa (miễn kiểm tra hoặc kiểm tra tỷ lệ hoặc kiểm tra toàn bộ)
4. Chi cục Hải quan lấy mẫu:
5. Người lấy mẫu:
 - + Công chức Hải quan:.....
 - + Đại diện chủ hàng:
6. Địa điểm lấy mẫu:
- Thời gian lấy mẫu: giờ... ngày ... tháng ... năm.....
7. Tên mẫu:.....
8. Số lượng mẫu:
9. Chi tiết mẫu (kích thước, đặc điểm):
-
-
-
-
10. Niêm phong mẫu (số niêm phong hải quan):.....

Ngày... tháng... năm...
(13) Người chứng kiến
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm...
(12) Người lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng... năm...
(11) Người lập phiếu lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Phiếu lấy mẫu lập thành hai bản (1 bản lưu cùng hồ sơ lưu của Hải quan; 1 bản niêm phong cùng với mẫu hàng).
- Mục 11: Người lập phiếu lấy mẫu là người yêu cầu lấy mẫu (Hải quan hoặc doanh nghiệp);
- Mục 12: Người lấy mẫu là Hải quan cửa khẩu hoặc Hải quan ngoài cửa khẩu hoặc doanh nghiệp;
- Mục 13: Người chứng kiến là: Hải quan nếu doanh nghiệp yêu cầu lấy mẫu hoặc là doanh nghiệp nếu Hải quan yêu cầu lấy mẫu;
- Mục 11, 12, 13 nếu là công chức hải quan thì ký, đóng dấu công chức.

II. BÀN GIAO MẪU

Nội dung bàn giao (1):.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....

- Địa điểm bàn giao:

.....

- Thời gian bàn giao: giờ..... ngày ... tháng ... năm

Người nhận bàn giao
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bàn giao
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Bàn giao mẫu giữa người lấy mẫu với người lưu mẫu hoặc người giám định.
- Nội dung bàn giao(1):
 - + Giao mẫu để doanh nghiệp nhận tự bảo quản thì bàn giao nguyên trạng mẫu đã được niêm phong.
 - + Giao mẫu cho cơ quan giám định thì mở niêm phong, bàn giao chi tiết mẫu.

TỔNG CỤC HẢI QUAN
TÊN CQ HẢI QUAN YÊU CẦU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: , ngày ... tháng ... năm

**PHIẾU YÊU CẦU PHÂN TÍCH HÀNG HÓA XUẤT KHẨU,
NHẬP KHẨU KIỂM BIÊN BẢN LẤY MẪU**

Kính gửi:

1. Tên hàng theo khai báo:.....
2. Mã số hàng hoá theo khai báo:
3. Số tờ khai hải quan:..... ngày..... tháng..... năm.....
4. Đơn vị XK, NK.....
5. Ngày lấy mẫu: Địa điểm lấy mẫu:
6. Ngày gửi: yêu cầu phân tích:.....
7. Người lấy mẫu:
 - Công chức hải quan 1:
 - Công chức hải quan 2:
 - Đại diện chủ hàng:
8. Đặc điểm và quy cách đóng gói mẫu:
9. Mẫu đã được niêm phong hải quan số:
10. Hồ sơ kèm theo:

| | | |
|--|-------------------------------|--------------------------------|
| (1) Tờ khai hải quan (bản sao) | : Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| (2) Hợp đồng thương mại (bản sao) | : Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| (3) Tài liệu kỹ thuật có liên quan (bản sao) | : Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| (4) Chứng thư giám định (bản sao, nếu có) | : Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| (5) C/O (nếu có) | : Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| (6) Giấy tờ khác có liên quan (nếu có, ghi rõ loại giấy tờ): | | |
11. Nội dung yêu cầu phân tích: *(ghi rõ các tiêu chí cần phân tích, ví dụ: thành phần, bản chất)*
.....
12. Người khai hải quan yêu cầu lấy lại mẫu: Có Không
Tên người được uỷ quyền nhận lại mẫu:

ĐẠI DIỆN CHỦ HÀNG CÔNG CHỨC HẢI QUAN THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ, tên) (Ký, ghi rõ họ, tên) (Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Ghi chú: Giao mẫu cho cơ quan phân tích, mở niêm phong, bàn giao chi tiết mẫu

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/CHQ...-PYCPTXĐT , ngày tháng năm

**PHIẾU YÊU CẦU PHÂN TÍCH HÀNG HOÁ
ĐỀ NGHỊ XÁC ĐỊNH TRƯỚC MÃ SỐ**

Kính gửi:

1. Tên đơn vị yêu cầu phân tích.....

2. Ngày yêu cầu phân tích

3. Đề nghị phân tích cho mẫu hàng hoá sau:

- Tên hàng theo hồ sơ đề nghị xác định trước mã số:

- Tổ chức, cá nhân gửi mẫu:Mã số thuế

- Mã số hàng hoá theo đề nghị của tổ chức, cá nhân:

- Ngày nhận mẫu:

- Hồ sơ kèm theo:

(1) Hợp đồng thương mại (bản sao) : Có Không

(2) Tài liệu kỹ thuật có liên quan (bản sao) : Có Không

(3) Catalogue (bản sao) : Có Không

(4) Hình ảnh (bản sao) : Có Không

(5) Giấy tờ khác có liên quan (nếu có: ghi rõ loại giấy tờ):

- Nội dung yêu cầu phân tích: (*ghi rõ các tiêu chí cần phân tích, ví dụ: thành phần, bản chất*).....

- Tổ chức, cá nhân yêu cầu lấy lại mẫu: Có Không

- Tên người đại diện tổ chức, cá nhân được uỷ quyền nhận lại mẫu:

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo viết tắt (3b).

CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Số:/ PTPL-NV

....., ngày tháng năm

**PHIẾU TIẾP NHẬN YÊU CẦU PHÂN TÍCH
HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

- Thời gian tiếp nhận yêu cầu phân tích: ngày tháng năm
- Phiếu yêu cầu phân tích kèm biên bản lấy mẫu số: ngày
- Đơn vị yêu cầu phân tích:
- Tên mẫu theo khai báo:
- Số tờ khai hải quan: ngày tháng năm
- Đơn vị XK, NK/Tổ chức, cá nhân:

.....
- Số lượng mẫu:

- Tiếp nhận hồ sơ yêu cầu phân tích:

- | | | | | | |
|---------------------------------|---|-----------|--------------------------|----------|--------------------------|
| + TKHQ (bản sao) | : | Có | <input type="checkbox"/> | Không | <input type="checkbox"/> |
| + Hợp đồng thương mại (bản sao) | : | Có | <input type="checkbox"/> | Không | <input type="checkbox"/> |
| + Tài liệu kỹ thuật liên quan | : | Có | <input type="checkbox"/> | Không | <input type="checkbox"/> |
| + Chứng thư giám định | : | Có | <input type="checkbox"/> | Không | <input type="checkbox"/> |
| + C/O | : | Có | <input type="checkbox"/> | Không | <input type="checkbox"/> |
| + Cách thức tiếp nhận | : | Trực tiếp | <input type="checkbox"/> | Bưu điện | <input type="checkbox"/> |

+ Giấy tờ khác (nếu có: ghi rõ loại tài liệu):

- Phân công thực hiện phân tích và lưu ý:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

NGƯỜI GIAO
(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI NHẬN
(Ký và ghi rõ họ tên)

- NGƯỜI PHÂN CÔNG
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Trường hợp Phiếu yêu cầu phân tích hàng hóa đề nghị xác định trước mã số, không yêu cầu điền các thông tin tờ khai hải quan.

Số:/TCHQ-PTPL

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN TRẢ LẠI MẪU ĐÃ PHÂN TÍCH

Trung tâm Phân tích, phân loại hàng hóa XK, NK (hoặc Chi nhánh Trung tâm PTPL) quyết định trả lại mẫu đã phân tích như sau:

- Thời gian trả lại mẫu: giờ ngày tháng năm
- Tên mẫu trả lại (theo khai báo):
- Số tờ khai hải quan: Thông báo kết quả phân tích số:
- Số lượng mẫu trả lại:
- Đơn vị đề nghị trả lại mẫu:
- Công văn đề nghị trả lại mẫu số: Ngày....tháng....năm
- Người nhận lại mẫu (*họ tên, thông tin CMTND hoặc hộ chiếu, tên doanh nghiệp, cơ quan xin nhận lại mẫu*):
-
- Giấy ủy quyền nhận lại mẫu (nếu có): Ngày....tháng....năm
- Người trả lại mẫu:
- Lưu ý:
-
-
-

Chủ hàng cam đoan đã nhận lại mẫu và không khiếu nại về kết quả phân tích đối với mẫu hàng này sau khi đã được nhận lại mẫu.

NGƯỜI NHẬN LẠI MẪU **NGƯỜI TRẢ LẠI MẪU** **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ, tên) (Ký, ghi rõ họ, tên) (Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Ghi chú: - Công văn đề nghị trả lại mẫu ghi rõ tên người nhận lại mẫu, thông tin CMTND hoặc hộ chiếu và nội dung cam đoan nêu trên;
- Giấy ủy quyền nhận lại mẫu áp dụng cho đại lý hải quan hoặc trưởng hợp chủ hàng quyết định ủy quyền cho một đại diện hợp pháp để nhận lại mẫu.

TỔNG CỤC HẢI QUAN
TRUNG TÂM PTPL/CHI NHÁNH
TTPTPL.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/TB-PTPL

....., ngày tháng.....năm

THÔNG BÁO
V/v Kết quả phân tích hàng hóa

Trung tâm PTPL hàng hóa XNK/Chi nhánh Trung tâm PTPL hàng hóa XNK tại.... thông báo về kết quả phân tích đối với mẫu hàng hóa do (tên cơ quan hải quan yêu cầu phân tích) gửi như sau:

1. Tên mẫu theo khai báo:
2. Số tờ khai hải quan :
3. Đơn vị XK, NK /Tổ chức, cá nhân:
4. Đơn vị yêu cầu phân tích:
5. Phiếu yêu cầu phân tích kèm biên bản lấy mẫu: Số..... ngày ... tháng ... năm..
6. Phiếu tiếp nhận mẫu: Sốngày tháng năm
7. Nội dung yêu cầu phân tích:
8. Chuyên viên thực hiện phân tích:
9. **KẾT QUẢ PHÂN TÍCH** (theo các tiêu chí yêu cầu phân tích):
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Nơi nhận:
- LĐ Tổng cục (đề b/c);
- Cục Thuế XNK
- Chi cục HQ....
- Các CN TTPTPL (nếu TTPTPL thông báo)
hoặc TTPTPL và CN khác (nếu 1 CN thông báo)
- Lưu VT, đơn vị soạn thảo viết tắt (3b).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: - Trường hợp yêu cầu phân tích để phục vụ xác định trước mã số:
+ Không yêu cầu điền thông tin tờ khai hải quan;
+ Mục 5 điền thông tin Phiếu yêu cầu phân tích hàng hóa xác định trước mã số
- Thông báo kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu yêu cầu phân tích.

Số: /TB-TCHQ

Hà Nội, ngày tháng năm

THÔNG BÁO

Về kết quả phân loại đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Căn cứ Nghị định số 06/2003/NĐ-CP ngày 22/1/2003 của Chính phủ quy định về việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Thông tư số 49/2010/TT-BTC ngày 12/4/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam; Thông tư số.... ngày.... của Bộ Tài chính về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế;

Trên cơ sở kết quả phân tích của Trung tâm Phân tích phân loại hàng hóa XNK tại thông báo số... ngày... và đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế XNK, Tổng cục Hải quan thông báo kết quả phân loại hàng hóa như sau:

| | |
|---|---------------|
| 1. Tên hàng theo khai báo: | |
| 2. Đơn vị nhập khẩu : | |
| 3. Số, ngày tờ khai hải quan | |
| 4. Tóm tắt mô tả và đặc tính hàng hóa: | |
| 5. Kết quả phân loại: | |
| Tên thương mại: | |
| Tên gọi theo cấu tạo, công dụng: | |
| Ký, mã hiệu, chủng loại: | Nhà sản xuất: |
| thuộc nhóm..., phân nhóm..., mã số..... tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi. | |

Thông báo này có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

Nơi nhận:

- LĐ Tổng cục;
- Các Cục HQ tỉnh, TP (để t/hiện);
- Chi cục HQ (nơi gửi mẫu phân tích);
- Website Hải quan;
- Lưu: VT, TXNK (3b).

TỔNG CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Tên tổ chức/doanh nghiệp...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... ,ngày... tháng... năm.....

BẢN CAM KẾT VỀ CƠ SỞ SẢN XUẤT
(*để được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày*
theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư số 128/2013/TT-BTC)

Kính gửi: Chi cục Hải quan..... thuộc Cục Hải quan.....

I. Thông tin đơn vị cam kết:

1. Tên doanh nghiệp/tổ chức:
2. Mã số thuế:
3. Địa chỉ trụ sở chính:
4. Ngành nghề sản xuất (*ghi theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đầu tư/giấy phép đầu tư*):

II. Nội dung cam kết:

1. Là Công ty có quyền sở hữu cơ sở sản xuất (CSSX) hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam phù hợp để sản xuất hàng xuất khẩu từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu như sau:

- Số lượng CSSX:.....Địa chỉ CSSX:.....
- Địa chỉ CSSX 1:.....
- Địa chỉ CSSX 2:.....

2. Là Công ty mẹ nhập khẩu, cung ứng nguyên liệu, vật tư để sản xuất xuất khẩu cho các đơn vị thành viên trực thuộc..... có CSSX:

- Số đơn vị thành viên:..... Cụ thể :
- Đơn vị thành viên 1:.....mã số thuế:.....
Địa chỉ CSSX 1:.....
- Đơn vị thành viên 2:..... mã số thuế:.....
Địa chỉ CSSX 2:.....

-.....

3. Là Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ nhập khẩu, cung ứng nguyên liệu, vật tư để sản xuất xuất khẩu cho các đơn vị thành viên khác trực thuộc Công ty mẹ có CSSX:

- Số đơn vị thành viên:..... Cụ thể :

- Đơn vị thành viên 1:.....mã số thuế:.....

Địa chỉ CSSX 1 :.....

- Đơn vị thành viên 2: mã số thuế:.....

Địa chỉ CSSX 2:.....

-.....

4. Là Công ty thành viên nhập khẩu, cung ứng nguyên liệu, vật tư để sản xuất xuất khẩu cho các đơn vị trực thuộc Công ty thành viên có CSSX:

Số chi nhánh:..... Cụ thể:

- Chi nhánh 1:.....mã số thuế:.....

Địa chỉ chi nhánh 1:.....

- Chi nhánh 2:..... mã số thuế:.....

Địa chỉ chi nhánh 2:.....

-.....

5. Cơ sở sản xuất trên phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu thuộc ngành hàng (tích vào ô tương ứng với ngành hàng):

o Da giày:

o May mặc:

o Điện tử, điện lạnh:

o Chế biến thực phẩm:

o Cơ khí:

o Gỗ:

o Nhựa:

o Nông sản:

o Loại khác:

6. Tình hình nhân lực:

- Bộ phận quản lý:.....Người;

- Số lượng công nhân:.....Người.

7. Số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị (đề nghị nêu cụ thể):

-

-

-

8. Năng lực sản xuất: Đề nghị cho biết năng lực sản xuất sản phẩm xuất khẩu từ nguyên liệu nhập khẩu tối đa trong 1 năm:

..... sản phẩm/năm

III. Về tuân thủ pháp luật:

Trong vòng 730 ngày tính đến ngày cung cấp thông tin (tích vào ô tương ứng có/không):

- Bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trốn thuế: Có Không

- Bị xử phạt về hành vi trốn thuế, gian lận thuế:

Có Không

- Bị các cơ quan quản lý nhà nước xử phạt vi phạm trong lĩnh vực kế toán:

Có Không

Tổ chức/Doanh nghiệp xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung cam kết trên. Trường hợp có thay đổi các thông tin trên, Tổ chức/Doanh nghiệp sẽ thực hiện khai và cam kết lại.

Nơi nhận:

-

Người đại diện theo pháp luật của tổ chức/doanh nghiệp

(ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 19/TBLR/2013 – Thư bảo lãnh thuế dành cho bảo lãnh riêng

TÊN TỔ CHỨC BẢO LÃNH (1)

....., ngày tháng năm.....

THƯ BẢO LÃNH RIÊNG

Số bảo lãnh:.....

Kính gửi: Chi cục Hải Quan (ghi rõ tên của bên nhận bảo lãnh); Mã hải quan:.....

Chúng tôi, (1).....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Mã số thuế:

Chấp thuận bảo lãnh thuế cho (2)

Địa chỉ:

Điện thoại:..... Fax:

Mã số thuế:

Số đăng ký kinh doanh số: do, cấp ngày

Số Tài khoản.....

Số tiền bảo lãnh:(Bằng chữ:) để thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của lô hàng nhập khẩu theo hợp đồng thương mại số: ngày .../.../..... Và/hoặc hóa đơn số: ngày .../.../.....Và/hoặc vận đơn (kèm mã hãng vận tải) số: ngày .../.../.....Và/hoặc tờ khai hải quan số: ngày .../.../..... loại hình XNK:..... tại Chi cục Hải quan

Thời hạn nộp thuế được bảo lãnh:.....ngày kể từ ngày/.../20... đến ngày/.../20...

Chúng tôi cam kết không hủy ngang và khẳng định rằng:

Quá thời hạn nộp thuế được bảo lãnh, nếu (2)..... không thực hiện nghĩa vụ nộp khoản thuế trên, (1) chúng tôi chịu trách nhiệm đến cùng (bao gồm cả trách nhiệm sau khi Hợp đồng bảo lãnh giữa (1) với (2) đã hết hiệu lực) đối với số tiền thuế thuộc tờ khai (và /hoặc hợp đồng thương mại; hóa đơn; vận đơn) ghi tại Thư Bảo lãnh mà (2).....chưa thanh toán đủ tiền thuế (bao gồm cả và tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) cho tờ khai hải quan (và /hoặc hợp đồng thương mại; hóa đơn; vận đơn) và có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) thay cho (2).....theo qui định của Luật quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn Luật về nghĩa vụ bảo lãnh.

Bảo lãnh này có giá trị hiệu lực từ ngày/...../..... cho đến khi số nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) tại tờ khai (và /hoặc hợp đồng thương mại; hóa đơn; vận đơn) được ghi trong thư bảo lãnh đã nộp hết vào NSNN.

Thư bảo lãnh thuế này được chi phối và giải thích theo pháp luật Việt Nam.

Thư bảo lãnh thuế có giá trị một bản chính duy nhất và không có giá trị chuyển nhượng.

Trân trọng!

TÊN TỔ CHỨC BẢO LÃNH (1)

Chi nhánh

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1): Tên tổ chức bảo lãnh

(2): Tên người nộp thuế

Mẫu 20/ĐBLC/2013 – Đơn đề nghị áp dụng bảo lãnh tiền thuế, tiền phạt cho hàng hoá nhập khẩu theo hình thức bảo lãnh chung

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ÁP DỤNG BẢO LÃNH TIỀN THUẾ, TIỀN PHẠT
CHO HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU THEO HÌNH THỨC BẢO LÃNH CHUNG**

Kính gửi : Chi cục Hải quan....

Tên người nộp thuế

Địa chỉ

Mã số thuế

Số điện thoại :.....Số Fax.....

Đề nghị Chi cục Hải quan.....cho phép áp dụng hình thức bảo lãnh chung với những thông tin như sau:

Tên tổ chức bảo lãnh :.....

Mã số thuế :.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....Số Fax.....

Bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, các khoản thu khác cho các lô hàng nhập khẩu của (tên người nộp thuế) đăng ký làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan...từ ngày...tháng...năm...đến ngày...tháng...năm...với số tiền bảo lãnh là :.....đồng (Bằng chữ:.....) theo văn bản cam kết bảo lãnh số....ngày... của ... (tên tổ chức bảo lãnh).

.... (Tên người nộp thuế) xin cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các nội dung nêu trên.

Giám đốc Công ty.....

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

PHẦN KIỂM TRA, XÁC ĐỊNH CỦA CƠ QUAN HẢI QUAN

..., ngày...tháng...năm...

(Ghi rõ ý kiến đồng ý hay không đồng ý và cơ sở pháp lý/lý do. Ký ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC BẢO LÃNH (1)

....., ngày tháng năm.....

THƯ BẢO LÃNH CHUNG

Số bảo lãnh:.....

Kính gửi: Chi cục Hải Quan (ghi rõ tên của bên nhận bảo lãnh)

Chúng tôi, (1)

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Mã số thuế:

Chấp thuận bảo lãnh thuế cho (2)

Địa chỉ:

Điện thoại:..... Fax:

Mã số thuế:

Số đăng ký kinh doanh số: do, cấp ngày

Số Tài khoản:

Số tiền bảo lãnh: (Bằng chữ:) để thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.

Thời hạn nộp thuế được bảo lãnh:.....ngày kể từ ngày/.../20... đến ngày/.../20...

Chúng tôi cam kết không hủy ngang và khẳng định rằng:

Quá thời hạn nộp thuế được bảo lãnh của từng tờ khai, nếu (2)..... không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, (1) chúng tôi chịu trách nhiệm đến cùng (bao gồm cả trách nhiệm sau khi Hợp đồng bảo lãnh giữa (1) với (2) đã hết hiệu lực) đối với số tiền thuế đã được sử dụng trong Thư bảo lãnh này mà (2).....chưa thanh toán đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) và có trách nhiệm nộp đủ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) thay cho (2).....theo qui định của Luật quản lý thuế, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn Luật về nghĩa vụ bảo lãnh.

Trường hợp có hủy ngang (dừng sử dụng bảo lãnh) chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm đến cùng khi tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) của các tờ khai sử dụng bảo lãnh chung này đã nộp đủ vào NSNN.

Bảo lãnh này có giá trị hiệu lực từ ngày/...../..... cho đến khi số nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt (nếu có) tại các tờ khai được sử dụng tại thư bảo lãnh này đã nộp hết vào NSNN.

Thư bảo lãnh thuế này được chi phối và giải thích theo pháp luật Việt Nam.

Thư bảo lãnh thuế có giá trị 01 (một) bản chính duy nhất và không có giá trị chuyển nhượng.

Trân trọng!

TÊN TỔ CHỨC BẢO LÃNH (1)
Chi nhánh
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Tên tổ chức bảo lãnh
- (2): Tên người nộp thuế

TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

□□., ngày tháng năm...

**ĐĂNG KÝ CHI CỤC HẢI QUAN LÀM
THỦ TỤC XUẤT KHẨU SẢN PHẨM SXXX**

Kính gửi: Chi cục Hải quan.....
thuộc Cục Hải quan.....

Tên doanh nghiệp.....; địa chỉ.....; mã số doanh
nghiệp.....
đã làm thủ tục nhập khẩu nguyên vật liệu tại Chi cục
theo hợp đồng nhập khẩu số.....; tờ khai nhập khẩu
số.....

Căn cứ quy định tại... Thông tư số/2013/TT-BTC ngày .../.../2013
của Bộ Tài chính, để thuận lợi trong việc làm thủ tục hải quan đề nghị được làm
thủ tục xuất khẩu sản phẩm SXXX tại Chi cục Hải quan.....thuộc Cục Hải
quan.....

- Mặt hàng xuất khẩu.....
- Mã hàng.....; số lượng.....

....., ngày.....tháng.....năm

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu)

Ý kiến của Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu nguyên vật liệu:

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số/2013/TT-BTC ngày .../.../2013
của Bộ Tài chính, Chi cục Hải quan.....thuộc Cục Hải
quan.....xin chuyển Chi cục Hải quan.....thuộc Cục Hải
quan.....để làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm theo đăng ký trên đây của
doanh nghiệp.

....., ngày.....tháng.....năm

Lãnh đạo Chi cục
(Ký, đóng dấu)

*Ghi chú: Nếu sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu của một hợp đồng nhập khẩu, doanh nghiệp
làm thủ tục xuất khẩu nhiều lần tại một Chi cục Hải quan thì doanh nghiệp chỉ cần đăng ký
một lần cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu nguyên vật liệu toàn bộ số sản
phẩm xuất khẩu đó.*

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN
 ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:...../BBBG-ĐVBH

BIÊN BẢN BÀN GIAO HÀNG HOÁ KINH DOANH TẠM NHẬP - TÁI XUẤT

Hồi...giờ...phút, ngày...tháng...năm.....,

Chi cục Hải quan bàn giao cho

Ông (bà)

Đại diện của Công ty

Lô hàng thuộc tờ khai/vận tải đơn số/hợp đồng số: để chuyển đến Chi cục Hải quan.....gồm:

1. Hồ sơ Hải quan:

a. Tờ khai hải quan tạm nhập: 01 bản sao;

b. Tờ khai hải quan tái xuất: 01 bản chính (bản chủ hàng lưu), bản kê chi tiết (nếu có) và các chứng từ kèm theo lô hàng.

2. Hàng hóa:

| STT | Tên hàng | Lượng hàng | Số hiệu container/hàng rời | Số seal container | Số seal hải quan | Ghi chú |
|-----|----------|------------|----------------------------|-------------------|------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | | | |

- Tình trạng container (đối với hàng đóng container)
- Tình trạng hàng hoá (đối với hàng rời):
- Tuyến đường vận chuyển từ.....đến.....
 Chiều dài.....km.....
- Thời gian vận chuyển dự kiến:.....
- Giờ xuất phát/giờ ra công:
- Các vấn đề khác có liên quan đến hàng hóa và hồ sơ hải quan:.....

Biên bản được lập thành 03 bản, có giá trị như nhau./.

CHI CỤC HQ CK TÁI XUẤT
 (ký, đóng dấu công chức)

NGƯỜI KHAI HQ
 (ký, ghi rõ họ tên)

CHI CỤC HQ CK TẠM NHẬP
 (ký, đóng dấu công chức)

CỤC HẢI QUAN TỈNH, THÀNH PHỐ

CHI CỤC HẢI QUAN.....

Số số:.....

SỔ THEO DÕI QUẢN LÝ
HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
ĐĂNG KÝ TỜ KHAI HẢI QUAN MỘT LẦN, XNK NHIỀU LẦN

Hợp đồng số:

Hiệu lực từ:/...../..... đến:/...../.....

Phụ lục hợp đồng (nếu có): Số.....; Hiệu lực:.....

Giấy phép (nếu có): Số:; Thời hạn:.....

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ:

Mã số doanh nghiệp:

Điện thoại số:

Năm.....

| TT | Tên hàng | Mã HS | Lượng hàng | ĐVT |
|----|--|-------|------------|-----------------------|
| 1 | | | | |
| | Lần 1: Số phiếu: 01 Ngày: 01/01/2009 | | | |
| | Lần 2: Số phiếu: 02 Ngày: 01/02/2009 | | | |
| | Lần ... Số phiếu:..... Ngày .../.../.... | | | |
| | Tôn: | | 0 | |
| | | | | Xác nhận của Hải quan |
| 2 | | | | |
| | Lần 1: Số phiếu: 01 Ngày: 01/01/2009 | | | |
| | Lần 2: Số phiếu: 02 Ngày: 01/02/2009 | | | |
| | Tôn | | 0 | |
| | | | | Xác nhận của Hải quan |

CỤC HẢI QUAN:
CHI CỤC HẢI QUAN:
 Doanh nghiệp:
 Mã số doanh nghiệp:

Mẫu số 28/PTD/2013

PHIẾU THEO DÕI NHẬP KHẨU/XUẤT KHẨU TỪNG LẦN
 NHẬP KHẨU XUẤT KHẨU

Tờ khai số:..... ngày:/...../... ; Số theo dõi số:; Phiếu theo dõi số:.....ngày:...../...../

| STT | Tên hàng, mã HS | ĐVT | Tồn kỳ trước | Xuất/ Nhập kỳ này | Tồn cuối kỳ | (1) Thuế nhập khẩu | | | (2) Thuế GTGT (hoặc TTĐB) | | | (3) Thu khác | |
|--|-----------------|-----|--------------|-------------------|-------------|--------------------|-------------------------|-----------|---------------------------|-------------------------|-----------|--------------|---------|
| | | | | | | Thuế suất (%) | Trị giá tính thuế (VNĐ) | Tiền thuế | Thuế suất (%) | Trị giá tính thuế (VNĐ) | Tiền thuế | Tỷ lệ (%) | Số tiền |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | | | |
| Cộng số tiền thuế và thu khác (1)+(2)+(3): Bằng số: Bằng chữ: | | | | | | | | | | | | | |
| PHẦN KIỂM TRA THUẾ | | | | | | | | | | | | | |
| STT | Tên hàng, mã HS | ĐVT | Tồn kỳ trước | Xuất/ Nhập kỳ này | Tồn cuối kỳ | (1) Thuế nhập khẩu | | | (2) Thuế GTGT (hoặc TTĐB) | | | (3) Thu khác | |
| | | | | | | Thuế suất (%) | Trị giá tính thuế (VNĐ) | Tiền thuế | Thuế suất (%) | Trị giá tính thuế (VNĐ) | Tiền thuế | Tỷ lệ (%) | Số tiền |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| Cộng số tiền thuế và thu khác (1)+(2)+(3): Bằng số: Bằng chữ: | | | | | | | | | | | | | |

Ngày tháng năm
Xác nhận đã làm thủ tục hải quan
(Ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày tháng năm
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Đối với lô hàng phải kiểm tra thực tế hàng hóa thì công chức Hải quan kiểm tra và ghi kết quả ở mặt sau phiếu này

Ghi chép của cơ quan Hải quan

Căn cứ trên Lệnh hình thức và tình hình xuất khẩu/ nhập khẩu từng lần, Lãnh đạo Chi cục quyết định mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa.

1. Hệ thống xác định: Lệnh hình thức số ... ngày .../ tháng/ năm (kèm theo)

2. Công chức kiểm tra hồ sơ và đề xuất ý kiến:

a) Kết quả kiểm tra hồ sơ:

b) Đề xuất hình thức, mức độ kiểm tra:

Kiểm tra sơ bộ ; Kiểm tra chi tiết ; Kiểm tra thực tế: - Mức (1) Tỷ lệ(%)

- Mức (2) Toàn bộ

- Lý do đề xuất:

+ Theo tiêu chí quản lý rủi ro do Chi cục thiết lập

+ Theo chỉ đạo tăng cường kiểm tra của Chính phủ, các Bộ Ngành và cơ quan cấp trên

+ Theo các thông tin khác tại thời điểm làm thủ tục hải quan

c) Đề xuất xử lý kết quả kiểm tra: (Ký tên, đóng dấu công chức)

3. Lãnh đạo Chi cục duyệt hoặc thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra:

Kiểm tra sơ bộ ; Kiểm tra chi tiết ; Kiểm tra thực tế: - Mức (1) Tỷ lệ(%)

- Mức (2) Toàn bộ

- Ghi rõ lý do thay đổi và ý kiến chỉ đạo: (Ký tên, đóng dấu công chức)

4. Kiểm tra thực tế hàng hóa và đề xuất xử lý:

5. Ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Chi cục:

Ngày..... tháng ... năm
Kiểm hóa viên
(Ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày..... tháng ... năm
Đại diện chủ hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Phiếu này do doanh nghiệp lập thành 02 bản để làm thủ tục XK,NK từng lần, lưu kèm sổ, tờ khai hải quan và tổng hợp vào sổ theo dõi, thanh khoản tờ khai hải quan.

CỤC HẢI QUAN.....
CHI CỤC HẢI QUAN.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../TB-XNKTC

....., ngày.....tháng.....năm.....

THÔNG BÁO
V/v làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

Chi cục Hải quan..... xin thông báo:

Doanh nghiệp:

Địa chỉ.....

Đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu tại chỗ theo:

- Tờ khai số:..... ngày... tháng năm.....

- Tại Chi cục Hải quan.....

| Số TT | Tên hàng | Mã số HS | ĐVT | Lượng hàng | Trị giá |
|-------|----------|----------|-----|------------|---------|
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

Chi cục Hải quan.....xin thông báo để Quý Cục biết, theo dõi.

Nơi nhận:

- Cục Thuế Tỉnh;
- Công ty:.....;
- Lưu:.....

Lãnh đạo Chi cục Hải quan
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu Chi cục)

BẢN KÊ HÀNG HÓA ĐÓNG TRONG CONTAINER TRUNG CHUYỂN
(Bản Hải quan lưu)

1. Đơn vị kinh doanh dịch vụ trung chuyển:

2. Phương tiện vận tải: - Tên, số hiệu, chuyển
- Ngày nhập cảnh:/...../.....
- Cảng dỡ hàng.....

| SỐ TT | I- PHẦN KÊ KHAI HÀNG NHẬP CẢNG | | | | | | III- PHẦN KÊ KHAI HÀNG XUẤT CẢNG | | | IV-XÁC NHẬN CỦA HẢI QUAN CK NHẬP |
|---|--------------------------------|--------------|--------------------------------------|-------------------------------|-----------------|-----------------------|--|----------------|------------------|----------------------------------|
| | Số vận đơn | Tổng số cont | Số hiệu, loại cont, số seal hãng tàu | Quy cách và trọng lượng (kgs) | Chủng loại hàng | Tên, địa chỉ chủ hàng | Tên PTVT | Ngày xuất cảnh | Ký tên, đóng dấu | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| <p>Ngày tháng năm</p> <p>(ký tên, đóng dấu)</p> | | | | | | | <p>Một số lưu ý về cont hàng hóa (như: hàng đã được gia cố, đóng gói lại,...):</p> | | | |

| II- XÁC NHẬN CỦA HẢI QUAN CK NHẬP ⁽⁸⁾ | V- THANH KHOẢN CỦA HQ CK NHẬP ⁽¹³⁾ |
|--|--|
| Tổng số conts nhập:..... ; trong đó: - Loại 20': - Loại 40': - Loại khác: | Tổng số conts xuất:..... ; trong đó: - Loại 20': - Loại 40': - Loại khác: |

Ghi chú: - Cột (6): Ghi loại hàng hóa chung nhất, ví dụ: hàng văn phòng phẩm, tạp hóa, mỹ phẩm, dược phẩm, ...
 - Cột (8), (12), (13) công chức hải quan ký tên, đóng dấu công chức;

Mẫu số: 30/BKTrC/2013

BẢN KÊ HÀNG HÓA ĐÓNG TRONG CONTAINER TRUNG CHUYỀN
(Bản người khai hải quan lưu)

1. Đơn vị kinh doanh dịch vụ trung chuyển:

2. Phương tiện vận tải: - Tên, số hiệu, chuyên

- Ngày nhập cảnh:/...../.....

- Cảng dỡ hàng.....

| SỐ TT | I- PHẦN KÊ KHAI HÀNG NHẬP CẢNG | | | | | | III- PHẦN KÊ KHAI HÀNG XUẤT CẢNG | | | IV-XÁC NHẬN CỦA HẢI QUAN CK NHẬP |
|--|--------------------------------|-----------------|--|----------------------------------|--------------------|--------------------------|---|-------------------|------------------------|---|
| | Số vận đơn | Tổng số cont | Số hiệu, loại cont, số seal hãn tàu | Quy cách và trọng lượng (kgs) | Chủng loại hàng | Tên, địa chỉ chủ hàng | Tên PTVT | Ngày xuất cảng | Ký tên, đóng dấu | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| Ngày tháng năm (ký tên, đóng dấu) | | | | | | | Một số lưu ý về cont hàng hóa (như: hàng đã được gia cố, đóng gói lại,...): | | | |

| II- XÁC NHẬN CỦA HẢI QUAN CK NHẬP ⁽⁸⁾ | V- THANH KHOẢN CỦA HQ CK NHẬP ⁽¹³⁾ |
|--|--|
| Tổng số conts nhập:..... ; trong đó: - Loại 20': - Loại 40': - Loại khác: | Tổng số conts xuất:..... ; trong đó: - Loại 20': - Loại 40': - Loại khác: |

Ghi chú: - Cột (6): Ghi loại hàng hóa chung nhất, ví dụ: hàng văn phòng phẩm, tạp hóa, mỹ phẩm, dược phẩm, ...
 - Cột (8), (12), (13) công chức hải quan ký tên, đóng dấu công chức;

BẢNG TỔNG HỢP TỜ KHAI NHẬP KHẨU NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ TRONG KỶ BÁO CÁO

(Dùng cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong Khu phi thuế quan)

Tờ số:.....

Tên doanh nghiệp:Mã số doanh nghiệp.....

Địa chỉ doanh nghiệp

Kỳ báo cáo:

Đơn vị Hải quan nơi làm thủ tục:.....

| Tờ khai nhập khẩu | | | | Tên NVL | Mã NVL | ĐVT | Lượng hàng | Cộng lũy kế | Ghi chú |
|-------------------|---------|----------|----------------------------|---------|--------|-----|------------|-------------|---------|
| Số TK | Ký hiệu | Ngày ĐK | Nơi ĐK | | | | | | |
| 1 | 1/NSXXK | 1/1/2013 | Chi cục Hải quan Vĩnh phúc | | | | | | |
| | | | | Vải | V01 | M | 100 | 100 | |
| | | | | Vải | V02 | M | 100 | 100 | |
| 2 | 2/NSXXK | 2/1/2013 | Chi cục Hải quan Vĩnh phúc | | | | | | |
| | | | | Vải | V01 | M | 100 | 200 | |
| | | | | Vải | V02 | M | 100 | 200 | |
| 3 | | | | | | | | | |

Ngày.....tháng.....năm.....

Công chức Hải quan tiếp nhận
(Ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày..... thángnăm.....

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: - Tại biểu này thống kê nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu (kể cả xuất khẩu vào nội địa và sang Khu phi thuế quan khác) và sản xuất sản phẩm bán tại Khu phi thuế quan (nơi có nhà máy của doanh nghiệp) trong kỳ báo cáo. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công thực hiện theo quy định đối với hàng gia công.

- Tại mục "Kỳ báo cáo thanh khoản": Ghi rõ từ ngày... tháng... năm... đến ngày...tháng...năm...

**BẢNG TỔNG HỢP HÓA ĐƠN NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ MUA TẠI KHU PHI THUẾ QUAN
TRONG KỲ BÁO CÁO QUYẾT TOÁN**

(Dùng cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong Khu phi thuế quan)

Tờ số:.....

Tên doanh nghiệp:Mã số doanh nghiệp.....

Địa chỉ doanh nghiệp

Kỳ báo cáo:

Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

| STT | Hoá đơn | | Tên NVL | Mã NVL | ĐVT | Lượng hàng | Cộng lũy kế | Ghi chú |
|-----|---------|----------|---------|--------|-----|------------|-------------|---------|
| | Số HĐ | Ngày | | | | | | |
| 1 | 1212 | 1/1/2013 | | | | | | |
| | | | Vải | V01 | M | 100 | 100 | |
| | | | Vải | V02 | M | 100 | 100 | |
| 2 | 2323 | 1/2/2013 | | | | | | |
| | | | Vải | V01 | M | 100 | 200 | |
| | | | Vải | V02 | M | 100 | 200 | |
| 3 | 3434 | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

Ngày.....tháng.....năm.....
 Công chức Hải quan tiếp nhận
(Ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày..... thángnăm.....
 Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Tại biểu này thông kê nguyên liệu, vật tư mua tại Khu phi thuế quan (nơi có nhà máy của doanh nghiệp) để sản xuất sản phẩm xuất khẩu và sản xuất sản phẩm bán tại Khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo quyết toán.

BẢNG TỔNG HỢP TỜ KHAI XUẤT KHẨU SẢN PHẨM TRONG KỲ BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
(Dùng cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong Khu phi thuế quan)

Tờ số:

Tên doanh nghiệp:Mã số doanh nghiệp.....
 Địa chỉ doanh nghiệp
 Kỳ báo cáo:
 Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

| Tờ khai xuất khẩu | | | | Mã sản phẩm | ĐVT | Lượng hàng | Cộng lũy kế | Ghi chú |
|-------------------|---------|----------|--------|-------------|-----|------------|-------------|---------|
| Số TK | Ký hiệu | Ngày ĐK | Nơi ĐK | | | | | |
| 1 | 1/NSXXK | 1/1/2013 | HN | 123 | Tan | 100 | 100 | |
| | | | | 456 | Tan | 50 | 50 | |
| 2 | 2/NSXXK | 1/1/2013 | HN | 123 | Tan | 100 | 200 | |
| | | | | 456 | Tan | 50 | 100 | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

Ngày.....tháng.....năm.....
 Công chức Hải quan tiếp nhận
 (Ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày..... thángnăm.....
 Giám đốc doanh nghiệp
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Tại biểu này thông kê sản phẩm xuất khẩu do doanh nghiệp sản xuất (trừ sản phẩm gia công) trong kỳ báo cáo thanh khoản.
 Việc thống kê sản phẩm gia công xuất khẩu thực hiện theo quy định đối với hàng gia công.

BẢNG TỔNG HỢP HÓA ĐƠN SẢN PHẨM BÁN TẠI KHU PHI THUẾ QUAN TRONG KỲ BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
(Dùng cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong Khu phi thuế quan) Từ số:

Tên doanh nghiệp:Mã số doanh nghiệp.....
 Địa chỉ doanh nghiệp
 Kỳ báo cáo:
 Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

| STT | Hoá đơn | | Mã sản phẩm | ĐVT | Lượng hàng | Cộng lũy kế | Ghi chú |
|-----|---------|----------|-------------|-----|------------|-------------|---------|
| | Số HĐ | Ngày | | | | | |
| 1 | 1212 | 1/1/2013 | V01 | M | 100 | 100 | |
| | | | V02 | M | 100 | 100 | |
| 2 | 2323 | 1/2/2013 | V01 | M | 100 | 200 | |
| | | | V02 | M | 100 | 200 | |
| 3 | 3434 | | | | | | |
| | | | | | | | |

Ngày.....tháng.....năm.....
 Công chức Hải quan tiếp nhận
(Ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày..... thángnăm.....
 Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Tại biểu này thông kê sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất bán tại Khu phi thuế quan (nơi có nhà máy của doanh nghiệp) trong kỳ báo cáo quyết toán.

**BẢNG TỔNG HỢP NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT SẢN PHẨM XUẤT KHẨU VÀ BÁN TẠI KHU PHI THUẾ
QUAN TRONG KỲ BÁO CÁO**

(Dùng cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong Khu phi thuế quan)

Tên doanh nghiệp:Mã số doanh nghiệp.....

Địa chỉ doanh nghiệp

Kỳ báo cáo:

Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

| STT | Tên nguyên liệu, vật tư | Mã nguyên liệu, vật tư | Đơn vị tính | Mã sản phẩm | Số lượng sản phẩm | Định mức (kể cả hao hụt) | Lượng NVL sử dụng |
|---|----------------------------|---------------------------|-------------|-------------|----------------------|-----------------------------|-------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) = (6) x (7) |
| 1 | Vải | V1 | m | SM1 | 100 áo | 2 m/áo | 200 |
| | | | | SM2 | 150 | 2m | 300 |
| | | | | QD2 | 200 quần | 2.5 m/quần | 250 |
| Tổng nguyên liệu vải đã sử dụng: | | | | | | | 750 |
| 2 | Cúc | C1 | cai | SM1 | 100 áo | 10/áo | 1000 |
| | | | | QD2 | 200 quần | 2/quần | 200 |
| Tổng nguyên liệu cúc đã sử dụng: | | | | | | | 1200 |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Ngày.....tháng.....năm.....

Công chức Hải quan tiếp nhận
(Ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày..... thángnăm.....

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BẢNG BÁO CÁO NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ NHẬP-XUẤT-TỒN TRONG KỲ BÁO CÁO
(Dùng cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong Khu phi thuế quan)

Tờ số:

Tên doanh nghiệp:Mã số doanh nghiệp.....
 Địa chỉ doanh nghiệp
 Kỳ báo cáo:
 Đơn vị Hải quan làm thủ tục:

| Số TT | Tên nguyên, vật liệu (NVL) | Mã NVL | Đơn vị tính | Tồn đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | Tổng NVL trong kỳ báo cáo (5) + (6) | NVL đã sử dụng để sản xuất sản phẩm XK và bán tại Khu PTQ | Tồn cuối kỳ (7)-(8) | Ghi chú |
|-------|----------------------------|--------|-------------|------------|--------------------|-------------------------------------|---|---------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

Ngày.....tháng.....năm.....
 Công chức Hải quan tiếp nhận
 (Ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày..... thángnăm.....
 Giám đốc doanh nghiệp
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: - Số liệu ghi tại cột (5) là số liệu “Tồn cuối kỳ” của kỳ báo cáo thanh khoản lần liền kề trước đó. Doanh nghiệp báo cáo quyết toán kỳ đầu tiên thì không có “Tồn đầu kỳ”.
 - Số liệu ghi tại cột 6 “Phát sinh trong kỳ” gồm NVL nhập khẩu và mua tại Khu phi thuế quan; số liệu lấy tại bảng 31/HSBC-PTQ/2013 và 32/HSBC-PTQ/2013

BẢNG TỔNG HỢP HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU TỪ NƯỚC NGOÀI TRONG KỲ BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
(Dùng cho doanh nghiệp kinh doanh thương mại thuần túy trong Khu phi thuế quan)

Tờ số:.....

Tên doanh nghiệp:Mã số doanh nghiệp.....

Địa chỉ doanh nghiệp

Kỳ báo cáo:

Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

| STT | Tên hàng | Mã sản phẩm | Mã HS | Đơn vị tính | Tờ khai nhập khẩu | | | Lượng hàng NK trong kỳ báo cáo |
|---|----------|-------------|-------|-------------|-------------------|----------|-------------|--------------------------------|
| | | | | | Tờ khai số | Ngày | Nơi đăng ký | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Áo sơ mi | SM1 | 123 | cái | 01/NKD... | 1/1/2013 | | 100 |
| | | | | | 02/NKD... | 3/1/2013 | | 100 |
| Tổng cộng lượng áo sơ mi đã nhập khẩu trong kỳ báo cáo | | | | | | | | 200 |
| 2 | Giày | G1 | 234 | đôi | 01/NKD | 1/1/2013 | | 50 |
| | | | | | 02/NKD | 3/1/2013 | | 50 |
| Tổng cộng lượng giày đã nhập khẩu trong kỳ báo cáo | | | | | | | | 100 |

Ngày.....tháng.....năm.....
 Công chức Hải quan tiếp nhận
 (Ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày..... thángnăm.....
 Giám đốc doanh nghiệp
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: - Mã SP ghi tại cột (3) là mã sản phẩm do doanh nghiệp bán hàng quy định; dùng cho doanh nghiệp sử dụng máy vi tính theo dõi bán hàng.
 - Mã hàng ghi tại cột (4) là mã hàng theo biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hiện hành.

BẢNG TỔNG HỢP HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU TỪ NỘI ĐỊA TRONG KỲ BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
(Dùng cho doanh nghiệp kinh doanh thương mại thuần túy trong Khu phi thuế quan)

Tờ số:.....

Tên doanh nghiệp:Mã số doanh nghiệp.....

Địa chỉ doanh nghiệp

Kỳ báo cáo:

Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

| STT | Tên hàng | Mã sản phẩm | Mã HS | Đơn vị tính | Tờ khai nhập khẩu | | | Lượng hàng NK trong kỳ báo cáo |
|---|----------|-------------|-------|-------------|-------------------|----------|-------------|--------------------------------|
| | | | | | Tờ khai số | Ngày | Nơi đăng ký | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Áo sơ mi | SM1 | 123 | cái | 01/NKD... | 1/1/2013 | | 100 |
| | | | | | 02/NKD... | 3/1/2013 | | 100 |
| Tổng cộng lượng áo sơ mi đã nhập khẩu trong kỳ báo cáo | | | | | | | | 200 |
| 2 | Giày | G1 | 234 | đôi | 01/NKD | 1/1/2013 | | 50 |
| | | | | | 02/NKD | 3/1/2013 | | 50 |
| Tổng cộng lượng giày đã nhập khẩu trong kỳ báo cáo | | | | | | | | 100 |

Ngày.....tháng.....năm.....
 Công chức Hải quan kiểm tra, đối chiếu
(Ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày..... thángnăm.....
 Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BẢNG TỔNG HỢP HÀNG HOÁ MUA TẠI KHU PHI THUẾ QUAN TRONG KỶ BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
(Dùng cho doanh nghiệp kinh doanh thương mại thuần túy trong Khu phi thuế quan)

Tờ số:.....

Tên doanh nghiệp:Mã số doanh nghiệp.....

Địa chỉ doanh nghiệp

Kỳ báo cáo:

Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

| STT | Tên hàng | Mã sản phẩm | Mã HS | Đơn vị tính | Hoá đơn mua hàng | | Lượng hàng mua tại khu phi thuế quan theo từng hoá đơn |
|---|----------|-------------|-------|-------------|------------------|----------|--|
| | | | | | Số hoá đơn | Ngày | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Áo sơ mi | SM1 | 123 | cái | 01/NKD... | 1/1/2013 | 100 |
| | | | | | 02/NKD... | 3/1/2013 | 100 |
| Tổng cộng lượng áo sơ mi đã mua trong kỳ báo cáo | | | | | | | 200 |
| 2 | Giày | G1 | 234 | đôi | 01/NKD | 1/1/2013 | 50 |
| | | | | | 02/NKD | 3/1/2013 | 50 |
| Tổng cộng lượng giày đã mua trong kỳ báo cáo | | | | | | | 100 |

Ngày.....tháng.....năm.....
 Công chức Hải quan tiếp nhận
(Ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày..... thángnăm.....
 Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BẢNG TỔNG HỢP HÀNG HOÁ BÁN TẠI KHU PHI THUẾ QUAN TRONG KỲ BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
(Dùng cho doanh nghiệp kinh doanh thương mại thuần túy trong Khu phi thuế quan)

Tờ số:.....

Tên doanh nghiệp:Mã số doanh nghiệp.....
 Địa chỉ doanh nghiệp
 Kỳ báo cáo quyết toán:
 Đơn vị Hải quan làm thủ tục quyết toán:.....

| Hoá đơn bán hàng | | Tên hàng | Mã sản phẩm | Mã HS | ĐVT | Luợng hàng | Cộng lũy kế hàng hoá bán |
|------------------|------------|----------|-------------|-------|-----|------------|--------------------------|
| Số | Ngày | | | | | | |
| 01 | 01/01/2013 | Giấy | G01 | 123 | Gam | 100 | 100 |
| | | Bút | B01 | 234 | Cái | 200 | 200 |
| 02 | 03/01/2013 | Giấy | G01 | 123 | Gam | 50 | 150 |
| | | Bút | B01 | 234 | Cái | 100 | 300 |

Ngày.....tháng.....năm.....
 Công chức Hải quan tiếp nhận
(Ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày..... thángnăm.....
 Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BẢNG TỔNG HỢP HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU TRONG KỲ BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
(Dùng cho doanh nghiệp kinh doanh thương mại thuần túy trong Khu phi thuế quan)

Tờ số:.....

Tên doanh nghiệp:Mã số doanh nghiệp.....

Địa chỉ doanh nghiệp

Kỳ báo cáo:

Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

| STT | Tên hàng | Mã sản phẩm | Mã HS | ĐVT | Xuất khẩu vào nội địa và sang Khu phi thuế quan khác | | | | Xuất khẩu ra nước ngoài | | | | |
|-------------------|----------|-------------|-------|-----|--|----------|--------|------------|-------------------------|------------|--------|------------|------------|
| | | | | | Tờ khai số | Ngày | Nơi ĐK | Lượng hàng | Tờ khai số | Ngày | Nơi ĐK | Lượng hàng | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | |
| 1 | Áo sơ mi | V01 | 123 | cái | 01/XKD | 01/01/13 | | 100 | 02/XKD | 02/01/2013 | | 50 | |
| | | | | | 03/XKD | 03/01/13 | | 150 | 04/XKD | 05/01/2013 | | 100 | |
| Tổng cộng: | | | | | | | | 250 | Tổng cộng: | | | | 150 |
| 2 | Quần âu | Q01 | 234 | cái | 01/XKD | 01/01/13 | | 120 | 02/XKD | 02/01/2013 | | 70 | |
| | | | | | 03/XKD | 03/01/13 | | 50 | 04/XKD | 05/01/2013 | | 120 | |
| Tổng cộng: | | | | | | | | 170 | Tổng cộng: | | | | 190 |
| | | | | | | | | | | | | | |

Ngày.....tháng.....năm.....
 Công chức Hải quan tiếp nhận
 (Ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày..... thángnăm.....
 Giám đốc doanh nghiệp
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BẢNG BÁO CÁO HÀNG HOÁ NHẬP-XUẤT-TỒN TRONG KỲ BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
(Dùng cho doanh nghiệp kinh doanh thương mại thuần túy trong Khu phi thuế quan)

Tờ số:

Tên doanh nghiệp:Mã số doanh nghiệp.....
 Địa chỉ doanh nghiệp
 Kỳ báo cáo:
 Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

| STT | Tên hàng | Mã SP | Mã HS | Tồn đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | Tổng hàng có trong kỳ (5)+(6) | Bán trong Khu phi thuế quan trong kỳ | Xuất khẩu trong kỳ | Tổng hàng tiêu thụ (8)+(9) | Tồn cuối kỳ (7)-(10) |
|-----|----------|-------|-------|------------|--------------------|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------|----------------------------|----------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

Ngày.....tháng.....năm.....
 Công chức Hải quan tiếp nhận
 (Ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày..... thángnăm.....
 Giám đốc doanh nghiệp
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: Số liệu ghi tại cột (6) gồm: hàng nhập khẩu từ nước ngoài trong kỳ (số liệu tại Bảng 37/HSBC-PTQ) + hàng nhập từ nội địa và Khu phi thuế quan khác trong kỳ (số liệu tại Bảng 38/HSBC-PTQ)+ hàng mua tại khu phi thuế quan trong kỳ (số liệu tại Bảng 39/HSBC-PTQ)

BẢNG BÁO CÁO NGUYÊN LIỆU VẬT TƯ NHẬP-XUẤT-TỒN

Tên Doanh nghiệp:
Mã số doanh nghiệp:
Số hồ sơ:

; Địa chỉ:

| STT | Tên/ Mã nguyên liệu, vật tư | Nguyên liệu, vật tư (NL, VT) nhập khẩu | | | | | Nguyên liệu, vật tư đã sử dụng sản xuất sản phẩm xuất khẩu | | | | | NL, VT xuất trả lại | | | Đơn vị tính | | |
|-----|-----------------------------|--|-------------------------|------------------------|---|-------------|--|----------------------------|---------------------------|----------------------------------|--------------------------|---------------------|--|-------------------------------------|-------------|---|---------------------------|
| | | Tờ khai nhập khẩu | | | | | Đơn vị tính | Tờ khai xuất khẩu | | | | Đơn vị tính | Định mức NL, VT (kể cả hao hụt)/ đơn vị sản phẩm | Lượng NL, VT sử dụng sản xuất SP XK | | Tờ khai xuất khẩu (số; ký hiệu; ngày đăng ký) | Lượng NL, VT xuất trả lại |
| | | Số; ký hiệu; ngày đăng ký | Ngày hoàn thành thủ tục | Lượng NL, VT nhập khẩu | Lượng NL, VT tồn đầu kỳ chưa quyết toán | Đơn vị tính | | Tên/ Mã sản phẩm xuất khẩu | Số; ký hiệu; ngày đăng ký | Ngày hoàn thành thủ tục hải quan | Lượng sản phẩm xuất khẩu | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ngày tháng năm
 Công chức hải quan kiểm tra, đối chiếu
 (Ký tên, đóng dấu công chức)

Ngày tháng năm
 Giám đốc doanh nghiệp
 (Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1)- Cột (6) chỉ áp dụng đối với những tờ khai nhập khẩu NL, VT quyết toán làm nhiều lần; lượng NL, VT tồn đầu kỳ chưa quyết toán của lần quyết toán sau là lượng NL, VT tồn cuối kỳ của lần quyết toán trước
- (2)- Cột (15) và (16) chỉ áp dụng đối với những trường hợp xuất trả nguyên vật liệu đủ điều kiện được hoàn thuế nhập khẩu
- (3)- Lượng NL, VT tồn cuối kỳ tại cột (17)= Lượng NL, VT nhập khẩu tại cột (5) hoặc lượng NL, VT tồn đầu kỳ chưa quyết toán tại cột (6) - Lượng NL, VT sử dụng sản xuất SP xuất khẩu tại cột (14)-Lượng NL, vật tư xuất trả tại cột 16

BẢNG KÊ TẠM NHẬP HOẶC TẠM XUẤT CONTAINER RỖNG

1. Người khai hải quan: (ghi tên, địa chỉ, mã số thuế);
2. Hợp đồng (nếu có) số:.....
3. Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai:
4. Thời hạn đăng ký: Ngày tạm nhập:/...../..... Ngày tái xuất/...../.....
5. Thời hạn đăng ký: Ngày tạm xuất:/...../..... Ngày tái nhập/...../.....

| Số lượng container tạm nhập hoặc tạm xuất | | | Container tái xuất hoặc tái nhập | | | | | | Số lượng container chưa tái xuất hoặc tái nhập | | | Người khai hải quan (ký, ghi rõ họ tên) | Công chức hải quan (ký, đóng dấu công chức) |
|---|---------|-----------|----------------------------------|----------|---------|----------|-----------|----------|--|---------|-----------|--|--|
| 20 feet | 40 feet | loại khác | 20 feet | | 40 feet | | loại khác | | 20 feet | 40 feet | loại khác | | |
| | | | Ngày | Số lượng | Ngày | Số lượng | Ngày | Số lượng | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

Ngày ... tháng ... năm ...
(16) HQ xác nhận thanh khoản
(ký, đóng dấu công chức)

Ngày ... tháng ... năm ...
(15) Người khai hải quan
(ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng:

- Bảng kê này dùng chung , khi khai tạm nhập thì gạch bỏ chữ tạm xuất và ngược lại;
- Cột (1), (2), (3): Người khai hải quan ghi tổng số container từng loại khi tạm nhập hoặc tạm xuất, ký vào mục (15);
- Các cột (4), (5), (6), (7), (8) và (9): Người khai hải quan khai số lượng container tái xuất hoặc tái nhập từng lần; số lượng còn lại cột (10), (11), (12) và ký vào cột (13);
- Cột (14) công chức hải quan ký xác nhận từng lần theo nội dung khai của người khai hải quan từ cột (4) đến cột (12);
- Khi số lượng container tạm nhập-tái xuất hết hoặc tạm xuất-tái nhập hết thì công chức hải quan ký xác nhận tại mục (16).

TÊN CHỦ KHO NGOẠI QUAN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số:/...

....., ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO

Về thực trạng hàng hóa trong kho và tình hình hoạt động của kho
ngoại quan từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...

I- Tình hình hoạt động của kho ngoại quan:

II- Số liệu báo cáo:

1/ Số liệu hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan:

| Loại hình | Lượng hàng | ĐVT | Trị giá (USD) | Mặt hàng chủ yếu |
|---------------------------------|------------|-----|---------------|------------------|
| Từ nước ngoài đưa vào kho | | | | |
| Từ nội địa đưa vào kho | | | | |
| Từ kho đưa ra nước ngoài | | | | |
| Từ kho đưa vào nội địa | | | | |
| Từ kho này chuyển sang kho khác | | | | |
| Hàng còn tồn kho | | | | |

2/ Tình hình thanh lý hợp đồng thuê kho:

| Chủ hàng hóa gửi kho | Số lượng hợp đồng ký mới | Lũy kế | Đã thanh lý | Chưa thanh lý | |
|----------------------|--------------------------|--------|-------------|---------------|---------|
| | | | | Trong hạn | Quá hạn |
| Nước ngoài | | | | | |
| Trong nước | | | | | |

3/ Tình hình vi phạm pháp luật hải quan:

+ Tên Đơn vị vi phạm:

+ Hành vi vi phạm:

+ Hình thức xử phạt:

III- Vướng mắc, kiến nghị:

Nơi nhận:

- Cục Hải quan ...
- Chi cục Hải quan (quản lý kho)...

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TỔNG CỤC HẢI QUAN
 CỤC HẢI QUAN:.....
 Chi cục Hải quan:.....
 Số:...../HQ-BBBG.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập-Tự do-Hạnh phúc

BIÊN BẢN BÀN GIAO HÀNG CHUYỂN CỬA KHẨU

Hồi.....giờ.....phút, ngày...tháng...năm 20....., Chi cục Hải quan.....số điện thoại.....số fax.....bàn giao cho ông (bà).....Đại diện của Công ty.....; Lô hàng thuộc tờ khai số:.....để chuyển đến Chi cục Hải quan.....gồm:

1- Hồ sơ chuyển cửa khẩu:

- a- Tờ khai hải quan:.....bản chính;
- b- Đơn đề nghị chuyển cửa khẩu:.....bản chính (đối với hàng NK);

2. Hàng hoá:

| STT | SỐ HIỆU CONTAINER HOẶC BIÊN KIỂM SOÁT XE CHUYÊN DỤNG | SỐ SEAL HÃNG VẬN TẢI | SỐ SEAL HẢI QUAN | SỐ LƯỢNG KIỆN ĐÃ NIÊM PHONG |
|-----|--|----------------------|------------------|-----------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| | | | | |

Tình trạng xe container/xe chuyên dụng/hàng hoá.....

Biên bản về tình trạng container/xe chuyên dụng/hàng hoá (nếu có), số.....

Thời gian vận chuyển.....; Tuyến đường vận chuyển:; Km.....

Ngày, giờ xuất phát:.....

Ngày, giờ đến:.....

Các vấn đề khác có liên quan đến hàng hoá và hồ sơ hải quan:.....

NGƯỜI KHAI HQ/NGƯỜI VẬN CHUYỂN
 (ký, ghi rõ họ tên)

CHI CỤC HQ NGOÀI CK
 (ký, đóng dấu số hiệu công chức)

CHI CỤC HQ CỬA KHẨU
 (ký, đóng dấu số hiệu công chức)

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Cách ghi các tiêu chí trên Biên bản bàn giao:

a- Tiêu chí “Lô hàng thuộc tờ khai:...”: Ghi số, ký hiệu, ngày tháng năm của tờ khai.

b- Tiêu chí về hồ sơ hải quan (điểm 1):

Căn cứ các chứng từ chuyển cửa khẩu mà Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu phải chuyển cho Chi cục Hải quan cửa khẩu và ngược lại đối với từng trường hợp để ghi cho phù hợp.

c- Tiêu chí về hàng hoá (điểm 2):

- Chi cục Hải quan nơi lập Biên bản bàn giao ghi đầy đủ các tiêu chí nêu tại các cột, mục của điểm 2 (đối với hàng xuất khẩu trường hợp nào chưa có seal hăng vận tải thì cột (3) không ghi).

- Riêng đối với hàng xuất khẩu miễn kiểm tra thì chỉ thực hiện bàn giao hồ sơ chuyển cửa khẩu của lô hàng.

- Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện niêm phong từng kiện hàng thì tại cột (5) ghi cụ thể số lượng kiện đã được niêm phong.

- Về tuyến đường, thời gian vận chuyển: Chi cục Hải quan lập Biên bản căn cứ vào Đơn của người khai hải quan/người vận chuyển để ghi nội dung này.

- Về ngày, giờ xuất phát: Chi cục Hải quan nơi lập Biên bản bàn giao ghi nội dung này.

- Về ngày, giờ đến: Chi cục Hải quan nơi nhận Biên bản bàn giao ghi nội dung này.

- Tại mục “Các vấn đề khác có liên quan đến hàng hoá và hồ sơ hải quan”: Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập cần lưu ý cho Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu biết về mã số, thuế suất, giá tính thuế đối với lô hàng nhập khẩu đơn vị đã từng làm hoặc đã biết (nếu cần phải lưu ý).

d- Mục Chi cục Hải quan cửa khẩu, Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu (ký, đóng dấu số hiệu công chức): Người ký là công chức được lãnh đạo Chi cục phân công.

2. Cách thực hiện:

Khi lập Biên bản bàn giao hàng hoá chuyển cửa khẩu, Chi cục Hải quan nơi lập phải ghi đầy đủ, cụ thể các tiêu chí tại Biên bản bàn giao; ghi rõ giờ/ngày/tháng/năm lập Biên bản bàn giao; số điện thoại, số fax để thuận tiện cho việc trao đổi thông tin giữa các đơn vị Hải quan.

Chi cục Hải quan nơi nhận khi làm thủ tục chuyển cửa khẩu cho các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu nếu phát hiện trên Biên bản bàn giao không ghi đầy đủ các thông tin theo hướng dẫn thì yêu cầu Chi cục Hải quan nơi lập cung cấp bổ sung.

Trường hợp trên Biên bản bàn giao cung cấp thiếu thông tin, công chức hải quan phát hiện lô hàng có dấu hiệu nghi vấn ảnh hưởng đến việc quyết định hình thức, mức độ kiểm tra thì báo cáo lãnh đạo Chi cục để có biện pháp xử lý kịp thời, đồng thời thông báo cho Chi cục Hải quan liên quan biết.

Mẫu 47/BKCCK-KNQ/CFS/2013

CHỦ KHO CFS/CHỦ HÀNG KNQ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/KNQ/CFS

....., ngày tháng năm 20

BẢNG KÊ DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU CHUYỂN TỪ KHO NGOẠI QUAN/CFS RA CỬA KHẨU XUẤT

| STT | SỐ KÝ HIỆU NGÀY TỜ KHAI | TÊN HÀNG | LƯỢNG HÀNG | TÊN, ĐỊA CHỈ DOANH NGHIỆP | ĐƠN VỊ LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN | SỐ CONT | SỐ SEAL HÀNG TÀU | SỐ SEAL HẢI QUAN |
|-----|-------------------------------|----------|------------|------------------------------|--------------------------------|---------|---------------------|---------------------|
| (1) | (2) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| | | | | | | | | |

CHỦ KHO/CHỦ HÀNG KNQ/CFS
(Ký, ghi rõ họ tên)

HẢI QUAN QUẢN LÝ KNQ/CFS
(Ký, đóng dấu công chức)

HẢI QUAN CỬA KHẨU XUẤT
(Ký, đóng dấu công chức)

- Ghi chú: Người ký là công chức do lãnh đạo Chi cục phân công.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI CỬA KHẨU XUẤT HÀNG

Kính gửi: Chi cục Hải quanthuộc Cục Hải quan.....

Tên doanh nghiệp:.....; địa chỉ:.....; mã số doanh nghiệp:.....đã đăng ký tờ khai xuất khẩu sốngàytháng.....năm tại Chi cục Hải quan....., cửa khẩu xuất ghi trên tờ khai là.....

Căn cứ văn bản cho phép số (1)..... ngàytháng.....năm của.....; thông báo của....., Công ty đề nghị được thay đổi cửa khẩu xuất hàng, cụ thể như sau:

- Tên cửa khẩu xuất mới:.....thuộc Cục Hải quan.....
- Lý do thay đổi:.....
- Tuyến đường vận chuyển:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

Giám đốc doanh nghiệp
(ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu)

Ý kiến của Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai xuất khẩu:

Căn cứ khoản 10 Điều 61 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính, Chi cục Hải quan.....thuộc Cục Hải quan.....đề nghị Chi cục Hải quan.....thuộc Cục Hải quan.....làm thủ tục chuyển cửa khẩu lô hàng nêu trên đến Chi cục Hải quan.....thuộc Cục Hải quan.....để làm thủ tục xuất khẩu theo đề nghị của doanh nghiệp.

Ghi chú: (1) Trường hợp thuộc đối tượng hàng hóa xuất khẩu phải có giấy phép hoặc đối tượng cho phép xuất hàng qua cửa khẩu mới của UBND tỉnh thì kê khai.

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số:/...

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN XIN THÀNH LẬP KHO NGOẠI QUAN

Kính gửi:

- Tổng cục Hải quan;
- Cục Hải quan tỉnh, TP....

1. Doanh nghiệp xin thành lập kho ngoại quan :

- Tên doanh nghiệp : Mã số thuế :
- Trụ sở chính tại :
- Số điện thoại : Số fax :
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số :..... ngày..... tháng..... năm.....;
- Cơ quan cấp :
- Ngành nghề kinh doanh :..... (chỉ kê ngành nghề kinh doanh liên quan đến điều kiện thành lập kho ngoại quan) .

2. Xin thành lập kho ngoại quan tại :

3. Khu vực kho ngoại quan có diện tích : m² .

Khu vực kho ngoại quan gồm :

- Số lượng kho : Tổng diện tích kho :m² .
- Diện tích bãi : m² .
- Văn phòng làm việc của Hải quan kho :m² .

4. Hồ sơ kèm theo đơn :

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 01 bản sao (công chứng);
- Chứng từ hợp pháp về quyền sử dụng kho, bãi : 01 bản sao (công chứng);
- Sơ đồ thiết kế khu vực kho, bãi : 01 bản chính ;

Cam đoan các nội dung trên là đúng. Cam kết chấp hành và thực hiện đúng các quy định pháp luật về hoạt động kho ngoại quan.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số:/...

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN XIN THÀNH LẬP KHO BẢO THUẾ

Kính gửi: Cục Hải quan tỉnh, TP....

1. Doanh nghiệp xin thành lập kho bảo thuế:

- Tên doanh nghiệp: Mã số thuế:.....
- Trụ sở chính tại:
- Số điện thoại : Số fax:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:..... ngày..... tháng..... năm.....;
- Cơ quan cấp:
- Ngành nghề kinh doanh:..... (chỉ kê ngành nghề kinh doanh liên quan đến điều kiện thành lập kho bảo thuế) .

2. Xin thành lập kho bảo thuế:

3. Khu vực kho bảo thuế có diện tích: m².

Khu vực kho bảo thuế gồm:

Số lượng kho: Tổng diện tích kho:m².

4. Hồ sơ kèm theo đơn:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 01 bản sao (công chứng);
- Chứng từ hợp pháp về quyền sử dụng kho, kỹ thuật, hạ tầng, phần mềm quản lý, camera giám sát,... kèm sơ đồ thiết kế khu vực kho bảo thuế: 01 bản sao (công chứng).
- Sơ đồ thiết kế khu vực kho thể hiện rõ đường ranh giới ngăn cách với bên ngoài, vị trí các kho hàng, hệ thống đường vận chuyển nội bộ, hệ thống phòng chống cháy, nổ, bảo vệ, văn phòng kho: 01 bản chính.

Cam đoan các nội dung trên là đúng. Cam kết chấp hành và thực hiện đúng các quy định pháp luật về hoạt động kho ngoại quan.

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TẠM NHẬP-TÁI XUẤT
 (CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY IMPORT AND RE-EXPORT MEANS OF TRANSPORTATION)
 (Liên 1: Bản giao người điều khiển phương tiện/Copy 1: For the operator of means of transportation)

Số tờ khai (Declaration No.):/TN/HQCK....., Ngày (date-d/m/y) :...../...../20.....

| PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR OF MEANS OF TRANSPORTATION) | PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE) |
|--|--|
| <p>A. Người điều khiển phương tiện/Driver's Detail:</p> <p>- Họ và tên/Full name :.....;</p> <p>- Quốc tịch/Nationality :.....;</p> <p>- Hộ chiếu số/Passport No :.....;</p> <p>- Giấy thông hành số/Border Pass No:.....;</p> <p>+ Ngày cấp/Issue Date:.....;</p> <p>+ Nơi cấp/Issue Place:.....;</p> <p>- Địa chỉ/Address:</p> <p>B. Nhân dạng phương tiện/Detail of means of transportation:</p> <p>- Loại /Type:</p> <p>- Nhãn hiệu/Label or mark :.....;</p> <p>- Biển kiểm soát số/Licence Plate No :.....;</p> <p>- Nước đăng ký/Registering Country :.....;</p> <p>- Màu/color:; - Số chỗ ngồi/seats:.....;</p> <p>- Số khung/Chassis Serial No. :.....;</p> <p>- Số máy/Engine Serial No. :.....;</p> <p>C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation:</p> <p>Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization)</p> <p>+ Họ và tên/Full name:.....;</p> <p>+ Quốc tịch/Nationality :.....;</p> <p>+ Địa chỉ/Address:.....;</p> <p>D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation:</p> <p>- Giấy phép qua biên giới số/Transit No:.....;</p> <p>- Ngày cấp/Issue date:.....;</p> <p>- Cơ quan cấp/Issue by :.....;</p> <p>- Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam: ngày/date; Ngày tái xuất/Re-exportation date:.....;</p> <p>- Phạm vi hoạt động/Travelling Area:</p> <p>- Cửa khẩu tái xuất/Exit Checkpoint :</p> <p>E. Mục đích vào Việt Nam (Purpose of Entering Viet Nam) :</p> <p><input type="checkbox"/> Du lịch <input type="checkbox"/> Vận chuyển hàng <input type="checkbox"/> Công vụ <input type="checkbox"/> Khác <input type="checkbox"/> Tourist <input type="checkbox"/> Commodity transport <input type="checkbox"/> Official <input type="checkbox"/> Other</p> <p>Ngày (date-d/m/y)...../...../20..... Người điều khiển/Driver Ký/Signature</p> <p>.....</p> <p>Ghi chú/Note: khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/supplemental Declaration (if any) in verso.</p> | <p>I. TẠM NHẬP (TEMPORARY-IMPORT)</p> <p>1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) <input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra; <input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>.....</p> <p>2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) <input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:</p> <p>Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày/...../20..... Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp)</p> <p>.....</p> <p>II. TÁI XUẤT (RE-EXPORT)</p> <p>1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái xuất:</p> <p>- Ngày :...../...../20..... <input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra; <input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải; <input type="checkbox"/> Khai bổ sung (nếu có);</p> <p>Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>.....</p> <p>2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) <input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:</p> <p>Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày/...../20.....</p> <p>Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>.....</p> |



TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TẠM XUẤT-TÁI NHẬP
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY EXPORT AND RE-IMPORT MEANS OF TRANSPORTATION)
(Liên 1: Bản giao người điều khiển phương tiện/Copy 1: For the operator of means of transportation)

Số tờ khai (Declaration No.):/TX/HQCK....., Ngày (date-d/m/y) :...../...../20.....

| PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR OF MEANS OF TRANSPORTATION) | PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE) |
|--|---|
| <p>A. Người điều khiển phương tiện/Driver's Detail:</p> <p>- Họ và tên/Full name :</p> <p>- Quốc tịch/Nationality :</p> <p>- Hộ chiếu số/Passport No :</p> <p>- Giấy thông hành số/Border Pass No:..... + Ngày cấp/Issue Date:..... + Nơi cấp/Issue Place:.....</p> <p>- Địa chỉ/Address:</p> <p>B. Nhân dạng phương tiện/Detail of means of transportation:</p> <p>- Loại /Type:</p> <p>- Nhân hiệu/Label or mark :</p> <p>- Biển kiểm soát số/Licence Plate No :</p> <p>- Nước đăng ký/Registering Country :</p> <p>- Màu/color:; - Số chỗ ngồi/seats:.....</p> <p>- Số khung/Chassis Serial No. :</p> <p>- Số máy/Engine Serial No. :</p> <p>C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation: Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Driver is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization) + Họ và tên/Full name:..... + Quốc tịch/Nationality :..... + Địa chỉ/Address:.....</p> <p>D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation:</p> <p>- Giấy phép qua biên giới số/Transit No:..... - Ngày cấp/Issue date:..... - Cơ quan cấp/Issue by :</p> <p>- Thời hạn cho phép/Duration Allowed for going out Việt Nam: ngày/date; Ngày tái nhập/Re-importation date:.....</p> <p>- Phạm vi hoạt động/Travelling Area:</p> <p>- Cửa khẩu tái nhập/Entry Checkpoint :</p> <p>E. Mục đích ra khỏi Việt Nam (Purpose of going out Viet Nam): <input type="checkbox"/> Du lịch <input type="checkbox"/> Vận chuyển hàng <input type="checkbox"/> Công vụ <input type="checkbox"/> Khác <input type="checkbox"/> Tourist <input type="checkbox"/> Commodity transport <input type="checkbox"/> Official <input type="checkbox"/> Other</p> <p align="center">Ngày (date-d/m/y)...../...../20..... Người điều khiển/Driver Ký/Signature</p> | <p>I. TẠM XUẤT (TEMPORARY-EXPORT)</p> <p>1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) <input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra; <input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>.....</p> <p>2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) <input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:</p> <p>Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày/...../20..... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>.....</p> <p>II. TÁI NHẬP (RE-IMPORT)</p> <p>1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver) - Cửa khẩu tái nhập:</p> <p>- Ngày :..... /...../20..... <input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra; <input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải; <input type="checkbox"/> Khai bổ sung (nếu có); Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>.....</p> <p>2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation) <input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:</p> <p>Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày/...../20..... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p>.....</p> |
| <p>Ghi chú/Note: Khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/Supplemental Declaration (if any) in verso.</p> | |



TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG SÔNG TẠM NHẬP-TÁI XUẤT
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY IMPORT AND RE-EXPORT MEANS OF TRANSPORTATION)

(Liên 1: Bản giao người điều khiển phương tiện/Copy 1: For the Skipper/Master of ship)

Số tờ khai (Declaration No.):/TN/HQCK....., Ngày (date-d/m/y) :...../...../20.....

| PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR OF MEANS OF TRANSPORTATION) | PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE) |
|--|--|
| <p>A. Người điều khiển phương tiện/Skipper/Master's Detail:</p> <p>- Họ và tên/Full name :.....;</p> <p>- Quốc tịch/Nationality :.....;</p> <p>- Hộ chiếu số/Passport No :.....;</p> <p>- Giấy thông hành số/Border Pass No:.....;</p> <p style="padding-left: 20px;">+ Ngày cấp/Issue Date:.....;</p> <p style="padding-left: 20px;">+ Nơi cấp/Issue Place:.....;</p> <p>- Địa chỉ/Address:</p> <p>B. Nhân dạng phương tiện/Detail of means of transportation:</p> <p>- Loại /Type:</p> <p>- Nhân hiệu/Label or mark :.....;</p> <p>- Biển kiểm soát số/Licence Plate No :.....;</p> <p>- Nước đăng ký/Registering Country :.....;</p> <p>- Tải trọng/Loading Capacity :</p> <p>C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation:</p> <p>Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Master is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization)</p> <p style="padding-left: 20px;">+ Họ và tên/Full name:.....;</p> <p style="padding-left: 20px;">+ Quốc tịch/Nationality :.....;</p> <p style="padding-left: 20px;">+ Địa chỉ/Address:.....;</p> <p>D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation:</p> <p>- Giấy phép qua biên giới số/Transit No:.....;</p> <p>- Ngày cấp/Issue date:.....;</p> <p>- Cơ quan cấp/Issue by :.....;</p> <p>- Thời hạn cho phép/Duration Allowed for being in Việt Nam: ngày/date; Ngày tái xuất/Re-exportation date:.....;</p> <p>- Phạm vi hoạt động/Travelling Area:</p> <p>- Cửa khẩu tái xuất/Exit Checkpoint :</p> <p>E. Mục đích vào Việt Nam (Purpose of Entering Viet Nam) :</p> <p><input type="checkbox"/> Vận chuyển hàng <input type="checkbox"/> Chở hành khách <input type="checkbox"/> Khác</p> <p><input type="checkbox"/> Commodity transport <input type="checkbox"/> Passengers transport <input type="checkbox"/> Other</p> <p style="padding-left: 40px;">Ngày (date-d/m/y)...../...../20.....</p> <p style="padding-left: 40px;">Người điều khiển/Skipper/Master</p> <p style="padding-left: 40px;">Ký/Signature</p> <p style="text-align: center;">.....</p> <p>Ghi chú/Note: Khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/Supplemental Declaration (if any) in verso.</p> | <p>I. TẠM NHẬP (TEMPORARY-IMPORT)</p> <p>1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver)</p> <p><input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra;</p> <p><input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải;</p> <p style="text-align: center;">Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p style="text-align: center;">.....</p> <p>2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation)</p> <p><input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có);</p> <p>Kết quả:</p> <p>Phương tiện qua cửa khẩu hải: giờ ngày...../...../20.....</p> <p style="text-align: center;">Ký, đóng dấu công chức: (Signature and stamp)</p> <p style="text-align: center;">.....</p> <p>II. TÁI XUẤT (RE-EXPORT)</p> <p>1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver)</p> <p>- Cửa khẩu tái xuất:</p> <p>- Ngày :..... /...../20.....</p> <p><input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra;</p> <p><input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải;</p> <p><input type="checkbox"/> Khai bổ sung (nếu có);</p> <p style="text-align: center;">Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p style="text-align: center;">.....</p> <p>2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation)</p> <p><input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có);</p> <p>Kết quả:</p> <p>Phương tiện qua cửa khẩu hải: giờ ngày...../...../20.....</p> <p style="text-align: center;">Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p style="text-align: center;">.....</p> |



TỜ KHAI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG SÔNG TẠM XUẤT-TÁI NHẬP
(CUSTOMS DECLARATION FOR TEMPORARY EXPORT AND RE-IMPORT MEANS OF TRANSPORTATION)

(Liên 1: Bản giao người điều khiển phương tiện/Copy 1: For the Skipper/Master of ship)

Số tờ khai (Declaration No.):/TX/HQCK....., Ngày (date-d/m/y):...../...../20.....

| PHẦN NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN KHAI BÁO (DECLARATION OF THE OPERATOR OF MEANS OF TRANSPORTATION) | PHẦN HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC (FOR CUSTOMS USE) |
|--|---|
| <p>A. Người điều khiển phương tiện/Skipper/Master's Detail:</p> <p>- Họ và tên/Full name :.....;</p> <p>- Quốc tịch/Nationality :.....;</p> <p>- Hộ chiếu số/Passport No :.....;</p> <p>- Giấy thông hành số/Border Pass No:.....;</p> <p>+ Ngày cấp/Issue Date:.....;</p> <p>+ Nơi cấp/Issue Place:.....;</p> <p>- Địa chỉ/Address:</p> <p>B. Nhân dạng phương tiện/Detail of means of transportation:</p> <p>- Loại /Type:</p> <p>- Nhân hiệu/Label or mark :.....;</p> <p>- Biển kiểm soát số/Licence Plate No :.....;</p> <p>- Nước đăng ký/Registering Country :</p> <p>- Tải trọng/Loading Capacity :</p> <p>C. Chủ sở hữu phương tiện/Owner of means of transportation:</p> <p>Khai báo, nếu người điều khiển không là chủ sở hữu phương tiện (gồm: cá nhân, công ty, cơ quan) /Full in, if Master is not the Owner of means of transportation (included: private, company, organization)</p> <p>+ Họ và tên/Full name:.....;</p> <p>+ Quốc tịch/Nationality :.....;</p> <p>+ Địa chỉ/Address:.....;</p> <p>D. Giấy phép cho PTVT qua biên giới/Permitted Document of means of transportation:</p> <p>- Giấy phép qua biên giới số/Transit No:.....;</p> <p>- Ngày cấp/Issue date:.....;</p> <p>- Cơ quan cấp/Issue by :.....;</p> <p>- Thời hạn cho phép/Duration Allowed for going out Việt Nam: ngày/date; Ngày tái nhập/Re-importation date:.....;</p> <p>- Phạm vi hoạt động/Travelling Area:</p> <p>- Cửa khẩu tái nhập/Entry Checkpoint :</p> <p>E. Mục đích ra khỏi Việt Nam (Purpose of going out Viet Nam):</p> <p><input type="checkbox"/> Vận chuyển hàng <input type="checkbox"/> Chở hành khách <input type="checkbox"/> Khác Commodity transport Passengers transport Other</p> <p align="center">Ngày (date-d/m/y)...../...../20..... Người điều khiển/Skipper/Master Ký/Signature</p> <p align="center">.....</p> <p>Ghi chú/Note: Khai bổ sung (nếu có) ở trang sau/Supplemental Declaration (if any) in verso.</p> | <p>I. TẠM XUẤT (TEMPORARY-EXPORT)</p> <p>1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver)</p> <p><input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra; <input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải; Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p align="center">.....</p> <p>2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation)</p> <p><input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:</p> <p>Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày...../...../20..... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p align="center">.....</p> <p>II. TÁI NHẬP (RE-IMPORT)</p> <p>1. Xác nhận của công chức tiếp nhận hồ sơ: (Authentication of customs documents receiver)</p> <p>- Cửa khẩu tái nhập:</p> <p>- Ngày :...../...../20.....</p> <p><input type="checkbox"/> Miễn kiểm tra; <input type="checkbox"/> Kiểm tra phương tiện vận tải; <input type="checkbox"/> Khai bổ sung (nếu có); Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p align="center">.....</p> <p>2. Xác nhận của công chức kiểm tra, giám sát: (Authentication of examiner of means of transportation)</p> <p><input type="checkbox"/> Biên bản vi phạm (nếu có); Kết quả:</p> <p>Phương tiện qua cửa khẩu hồi: giờ ngày...../...../20..... Ký, đóng dấu công chức (Signature and stamp)</p> <p align="center">.....</p> |

Mẫu số: 59/TB-TTN-TCN1/2013- Thông báo tiền thuế nợ và tiền chậm nộp cho người nộp thuế

.....⁽¹⁾
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/TB-⁽²⁾.....

.....⁽³⁾, ngày ... tháng ... năm

THÔNG BÁO Về tiền thuế nợ và tiền chậm nộp

Kính gửi: ⁽⁴⁾.....

Chi cục Hải quan thông báo:

1/⁽⁴⁾ còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp của các tờ khai hải quan mở tại Chi cục Hải quan là đồng.

(Chi tiết theo bảng kê đính kèm)

2/ Yêu cầu⁽⁴⁾ nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp của các tờ khai (theo bảng kê nêu trên) vào tài khoản số mở tại Kho bạc Nhà nước.....

Quá thời hạn quy định mà⁽⁴⁾ không thực hiện việc nộp tiền thuế, tiền chậm nộp theo thông báo này thì cơ quan hải quan sẽ áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tổ chức, cá nhân được thông báo 01 bản;
- 01 bản;
- Lưubản;

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Dòng trên ghi tên cơ quan chủ quản cấp trên trực tiếp, dòng dưới ghi tên cơ quan ra thông báo;

⁽²⁾ Ghi chữ viết tắt tên cơ quan ra thông báo;

⁽³⁾ Ghi địa danh hành chính;

⁽⁴⁾ Ghi tên người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp.

.....⁽¹⁾
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/TB-⁽²⁾.....

.....⁽³⁾, ngày ... tháng ... năm

THÔNG BÁO
Về tiền thuế nợ và tiền chậm nộp

Kính gửi: ⁽⁴⁾.....

Chi cục Hải quan thông báo:

1/⁽⁴⁾ nhận bảo lãnh số tiền thuế theo văn bản
bảo lãnh số ngày ... tháng ... năm

Đơn vị được bảo lãnh là: ⁽⁵⁾

Đến nay⁽⁵⁾ còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp của các tờ
khai hải quan mở tại Chi cục Hải quan là đồng.

(Chi tiết theo bảng kê đính kèm)

2/ Yêu cầu⁽⁴⁾ nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm
nộp của các tờ khai (theo bảng kê nêu trên) vào tài khoản số
..... mở tại Kho bạc Nhà nước

Quá thời hạn quy định mà⁽⁴⁾ không thực hiện
việc nộp tiền thuế, tiền chậm nộp theo Thông báo này thì cơ quan Hải quan sẽ
áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tổ chức cá nhân được thông báo 01 bản;
- 01 bản;
- Lưu bản;

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Dòng trên ghi tên cơ quan chủ quản cấp trên trực tiếp, dòng dưới ghi tên cơ quan ra thông báo;

⁽²⁾ Ghi chữ viết tắt tên cơ quan ra thông báo;

⁽³⁾ Ghi địa danh hành chính;

⁽⁴⁾ Ghi tên tổ chức bảo lãnh;

⁽⁵⁾ Ghi tên người xuất nhập khẩu được bảo lãnh.

Phụ lục IV

TỜ KHAI HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU - NHẬP KHẨU TẠI CHỖ HQ/2013-TC
Ban hành kèm theo Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10/9/2013 của Bộ Tài chính.

HẢI QUAN VIỆT NAM

TỜ KHAI HÀNG HOÁ XUẤT KHẨU-NHẬP KHẨU TẠI CHỖ
(Bản lưu Hải quan)

HQ/2013-TC

| A. PHẦN KÊ KHAI VÀ TÍNH THUẾ CỦA NGƯỜI XUẤT KHẨU, NGƯỜI NHẬP KHẨU | | | | | | | | | |
|--|---------------------------------|-------------------------|--|---|-------------------------|---|--------------|---|--|
| 1. Người xuất khẩu tại chỗ: | | | 5. Loại hình XK: <input type="checkbox"/> SXXX <input type="checkbox"/> GC <input type="checkbox"/> | | | 6. Giấy phép XK: Số: Ngày: Ngày hết hạn: | | 7. Hợp đồng XK: Số: Ngày: Ngày hết hạn: | |
| 2. Người nhập khẩu tại chỗ: | | | 8. Loại hình NK: <input type="checkbox"/> SXXX <input type="checkbox"/> GC <input type="checkbox"/> | | | 9. Giấy phép NK: Số: Ngày: Ngày hết hạn: | | 10. Hợp đồng NK: Số: Ngày: Ngày hết hạn: | |
| 3. Người chỉ định giao hàng: | | | 11. Địa điểm giao hàng: | | | 12. Hoá đơn VAT Số: Ngày: | | 13. Hoá đơn thương mại NK: Số: Ngày: | |
| 4. Người làm thủ tục hải quan: | | | 14. Phương thức thanh toán: - Hàng XK: - Hàng NK: | | | 15. Đồng tiền thanh toán: - Hàng XK: Tỷ giá:..... - Hàng NK: Tỷ giá:..... | | | |
| Số T T | 16. Tên hàng Quy cách phẩm chất | | 17. Mã số hàng hoá | 18. Đơn vị tính | 19. Lượng | TÍNH THUẾ CỦA NGƯỜI NK | | | |
| | | | | | | 20. Đơn giá nguyên tệ | | 21. Trị giá nguyên tệ | |
| 1 | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | |
| Số T T | 22. Thuế nhập khẩu | | | 23. Thuế GTGT (hoặc TTĐB) | | | 24. Thu khác | | |
| | Thuế suất (%) | Trị giá tính thuế (VNĐ) | Tiền thuế | Thuế suất (%) | Trị giá tính thuế (VNĐ) | Tiền thuế | Tỷ lệ (%) | Số tiền | |
| 1 | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | | |
| Cộng: | | | | | | | | | |
| 25. Tổng số tiền thuế và thu khác (ô 22+23+24): Bằng số: Bằng chữ: | | | | | | | | | |
| 26. Chứng từ xuất khẩu kèm theo: Bản chính Bản sao - Hợp đồng thương mại: - Giấy phép: - Hoá đơn VAT: | | | | 27. Chứng từ nhập khẩu kèm theo: Bản chính Bản sao - Hợp đồng thương mại: - Giấy phép: - Hoá đơn thương mại: | | | | | |
| 28. Người xuất khẩu tại chỗ: Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên tờ khai này. Ngày tháng năm | | | | 29. Người nhập khẩu tại chỗ: Cam kết sẽ làm thủ tục nhập khẩu tại Chi cục Hải quan..., thuộc Cục Hải quan..... và đã nhận đúng, đủ các sản phẩm đã kê khai và chịu trách nhiệm về nội dung khai trên tờ khai này. Ngày tháng năm | | | | | |
| (ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên) | | | | (ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên) | | | | | |

B- PHẦN DÀNH CHO HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC XUẤT KHẨU

| | | |
|---|--|--|
| Tổng cục Hải quan Cục Hải quan: Chi cục Hải quan: | Tờ khai số:/XK/..... -TC/..... Ngày đăng ký: Số lượng phụ lục tờ khai: | Công chức đăng ký (ký, đóng dấu số hiệu công chức) |
|---|--|--|

30. Phần ghi kết quả kiểm tra của Hải quan
 Người quyết định hình thức kiểm tra: (ký, đóng dấu số hiệu công chức)

Hình thức kiểm tra: Miễn kiểm tra Kiểm tra xác suất. Tỷ lệ:% Kiểm tra toàn bộ

Địa điểm kiểm tra: Thời gian kiểm tra: Từ..... giờ..... , ngày Đến:giờ, ngày

Kết quả kiểm tra:

.....

.....

.....

.....

.....

| | |
|---|--|
| 31. Đại diện doanh nghiệp xuất khẩu tại chỗ (ký, ghi rõ họ tên) | 32. Công chức kiểm tra thực tế hàng hoá (ký, đóng dấu số hiệu công chức) |
|---|--|

33. Lệ phí hải quan: Bằng chữ:

Biên lai thu lệ phí số: Ngày:

| | | |
|--|--------------------------------|---|
| 34. Công chức kiểm tra thuế (Ký, ghi rõ, ngày, tháng, năm, đóng dấu số hiệu công chức) | 35. Ghi chép khác của hải quan | 36. Xác nhận đã làm thủ tục hải quan (ký, đóng dấu số hiệu công chức) |
|--|--------------------------------|---|

C. PHẦN DÀNH CHO HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC NHẬP KHẨU

| | | |
|---|--|--|
| Tổng cục Hải quan Cục Hải quan: Chi cục Hải quan: | Tờ khai số:/NK/..... -TC/..... Ngày đăng ký: Số lượng phụ lục tờ khai: | Công chức đăng ký (ký, đóng dấu số hiệu công chức) |
|---|--|--|

Phần Hải quan kiểm tra tính thuế

| Số TT | 37. Mã số hàng hoá | 38. Lượng | 39. Đơn giá tính thuế | 40. Tiền thuế nhập khẩu | | |
|-------|--------------------------------|---------------|-----------------------|-------------------------|---------------|---|
| | | | | Trị giá tính thuế (VNĐ) | Thuế suất (%) | Tiền thuế |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| Số TT | 41. Tiền thuế GTGT (hoặc TTĐB) | | | 42. Thu khác | | 43. Tổng số tiền phải điều chỉnh sau khi kiểm tra (Tăng/Giảm): Bảng số: Bằng chữ: |
| | Trị giá tính thuế (VNĐ) | Thuế suất (%) | Tiền thuế | Tỷ lệ (%) | Số tiền | |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |

44. Tổng số thuế và thu khác phải nộp (ở 25+36): Bằng chữ:

Thông báo thuế/Biên lai thu thuế số: Ngày:

45. Lệ phí hải quan: Bằng chữ:

Biên lai thu lệ phí số: Ngày:

| | |
|--------------------------------|---|
| 46. Ghi chép khác của hải quan | 47. Xác nhận đã làm thủ tục hải quan (ký, đóng dấu số hiệu công chức) |
|--------------------------------|---|

PHỤ LỤC TỜ KHAI XUẤT KHẨU-NHẬP KHẨU TẠI CHỖ
(Bản lưu Hải quan)

Phụ lục số:

Kèm tờ khai số...../NK/.....TC/.....Ngày..... PLTKHQ/2013-TC

| A. PHẦN KÊ KHAI VÀ TÍNH THUẾ CỦA NGƯỜI XUẤT KHẨU, NGƯỜI NHẬP KHẨU | | | | | | | | |
|---|---------------------------------|-------------------------|-------------------|--------------------------------|--|-----------------------|----------------------|---------|
| Số TT | 16.Tên hàng, quy cách phẩm chất | | 17.Mã số hàng hoá | 18. Đơn vị tính | 19. Lượng | 20. Đơn giá nguyên tệ | 21.Trị giá nguyên tệ | |
| 01 | | | | | | | | |
| 02 | | | | | | | | |
| 03 | | | | | | | | |
| 04 | | | | | | | | |
| 05 | | | | | | | | |
| 06 | | | | | | | | |
| 07 | | | | | | | | |
| 08 | | | | | | | | |
| 09 | | | | | | | | |
| 10 | | | | | | | | |
| | 22.Thuế nhập khẩu | | | 23. Thuế GTGT (hoặc thuế TTĐB) | | | 24. Thu khác | |
| Số TT | Thuế suất (%) | Trị giá tính thuế (VND) | Tiền thuế | Thuế suất (%) | Trị giá tính thuế (VND) | Tiền thuế | Tỷ lệ (%) | Số tiền |
| 01 | | | | | | | | |
| 02 | | | | | | | | |
| 03 | | | | | | | | |
| 04 | | | | | | | | |
| 05 | | | | | | | | |
| 06 | | | | | | | | |
| 07 | | | | | | | | |
| 08 | | | | | | | | |
| 09 | | | | | | | | |
| 10 | | | | | | | | |
| Cộng | | | | | | | | |
| 28.Người xuất khẩu tại chỗ: Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên tờ khai này. | | | | | 29.Người nhập khẩu tại chỗ: Cam kết sẽ làm thủ tục nhập khẩu tại Chi cục Hải quan..., thuộc Cục Hải quan..... và đã nhận đúng, đủ các sản phẩm đã kê khai và chịu trách nhiệm về nội dung khai trên tờ khai này. | | | |
| (Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên) | | | | | (Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên) | | | |

| | | | | | | | | |
|--|-------------------------|---------------|-----------|--------------------------------|---------------|-----------|-----------------------|---------|
| | | | | | | | | |
| Số TT | 33. Mã số hàng hoá | | | 34. Lượng | | | 35. Đơn giá tính thuế | |
| 01 | | | | | | | | |
| 02 | | | | | | | | |
| 03 | | | | | | | | |
| 04 | | | | | | | | |
| 05 | | | | | | | | |
| 06 | | | | | | | | |
| 07 | | | | | | | | |
| 08 | | | | | | | | |
| 09 | | | | | | | | |
| 10 | | | | | | | | |
| | 36. Tiền thuế nhập khẩu | | | 37. Tiền thuế GTGT (hoặc TTĐB) | | | 38. Thu khác | |
| Số TT | Trị giá tính thuế (VND) | Thuế suất (%) | Tiền thuế | Trị giá tính thuế (VND) | Thuế suất (%) | Tiền thuế | Tỷ lệ (%) | Số tiền |
| 01 | | | | | | | | |
| 02 | | | | | | | | |
| 03 | | | | | | | | |
| 04 | | | | | | | | |
| 05 | | | | | | | | |
| 06 | | | | | | | | |
| 07 | | | | | | | | |
| 08 | | | | | | | | |
| 09 | | | | | | | | |
| 10 | | | | | | | | |
| 42. Cán bộ kiểm tra thuế (ký, ghi rõ ngày, tháng, năm, đóng dấu số hiệu công chức) | | | | | | | | |

| A. PHẦN KÊ KHAI VÀ TÍNH THUẾ CỦA NGƯỜI XUẤT KHẨU, NGƯỜI NHẬP KHẨU | | | | | | | | |
|--|----------------------------------|-------------------------|--|---|-------------------------|---|-----------------------|---|
| 1. Người xuất khẩu tại chỗ: | | | 5. Loại hình XK: <input type="checkbox"/> SXXK <input type="checkbox"/> GC <input type="checkbox"/> | | | 6. Giấy phép XK: Số: Ngày: Ngày hết hạn: | | 7. Hợp đồng XK: Số: Ngày: Ngày hết hạn: |
| 2. Người nhập khẩu tại chỗ: | | | 8. Loại hình NK: <input type="checkbox"/> SXXK <input type="checkbox"/> GC <input type="checkbox"/> | | | 9. Giấy phép NK: Số: Ngày: Ngày hết hạn: | | 10. Hợp đồng NK: Số: Ngày: Ngày hết hạn: |
| 3. Người chỉ định giao hàng: | | | 11. Địa điểm giao hàng: | | | 12. Hoá đơn VAT Số: Ngày: | | 13. Hoá đơn thương mại NK: Số: Ngày: |
| 4. Người làm thủ tục hải quan: | | | 14. Phương thức thanh toán: -Hàng XK: -Hàng NK: | | | 15. Đồng tiền thanh toán: -Hàng XK: Tỷ giá:..... -Hàng NK: Tỷ giá:..... | | |
| Số TT | 16. Tên hàng, qui cách phẩm chất | | 17. Mã số hàng hoá | 18. Đơn vị tính | 19. Lượng | Tính thuế của người NK | | |
| | | | | | | 20. Đơn giá nguyên tệ | 21. Trị giá nguyên tệ | |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | |
| Số TT | 22. Thuế nhập khẩu | | | 23. Thuế GTGT (hoặc TTĐB) | | | 24. Thu khác | |
| | Thuế suất (%) | Trị giá tính thuế (VNĐ) | Tiền thuế | Thuế suất (%) | Trị giá tính thuế (VNĐ) | Tiền thuế | Tỷ lệ (%) | Số tiền |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | | |
| Cộng: | | | | | | | | |
| 25. Tổng số tiền thuế và thu khác (6 22+23+24): Bằng số: Bằng chữ: | | | | | | | | |
| 26. Chứng từ xuất khẩu kèm theo: Bản chính Bản sao - Hợp đồng thương mại: - Giấy phép: - Hoá đơn VAT: | | | | 27. Chứng từ nhập khẩu kèm theo: Bản chính Bản sao - Hợp đồng thương mại: - Giấy phép: - Hoá đơn thương mại: | | | | |
| 28. Người xuất khẩu tại chỗ: Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên tờ khai này. Ngàythángnăm..... (Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên) | | | | 29. Người nhập khẩu tại chỗ: Cam kết sẽ làm thủ tục nhập khẩu tại Chi cục Hải quan....., thuộc Cục Hải quan..... và đã nhận đúng, đủ các sản phẩm đã kê khai và chịu trách nhiệm về nội dung khai trên tờ khai này. Ngàythángnăm..... (Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên) | | | | |

B- PHẦN DÀNH CHO HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC XUẤT KHẨU

| | | |
|---|---|--|
| Tổng cục Hải quan Cục Hải quan: Chi cục Hải quan: | Tờ khai số:/XK/.....-TC/..... Ngày đăng ký: Số lượng phụ lục tờ khai: | Công chức đăng ký (ký, đóng dấu số hiệu công chức) |
|---|---|--|

Phần Hải quan kiểm tra thực tế hàng hoá

30. Phần ghi kết quả kiểm tra của Hải quan

Người quyết định hình thức kiểm tra: (ghi rõ họ tên, đóng dấu số hiệu công chức)

Hình thức kiểm tra: Miễn kiểm tra Kiểm tra xác suất. Tỷ lệ:% Kiểm tra toàn bộ

Địa điểm kiểm tra: Thời gian kiểm tra: Từ..... giờ.... , ngày Đến:giờ, ngày

Kết quả kiểm tra:

.....

.....

.....

| | |
|---|--|
| 31. Đại diện doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ (ký, ghi rõ họ tên) | 32. Công chức kiểm tra thực tế hàng hoá (ký, đóng dấu số hiệu công chức) |
|---|--|

33. Lệ phí hải quan: Bằng chữ:
 Biên lai thu lệ phí số: Ngày:

| | | |
|--|--------------------------------|---|
| 34. Công chức kiểm tra thuế (ký, ghi rõ, ngày, tháng, năm, đóng dấu số hiệu công chức) | 35. Ghi chép khác của hải quan | 36. Xác nhận Đã làm thủ tục hải quan (ký, đóng dấu số hiệu công chức) |
|--|--------------------------------|---|

C. PHẦN DÀNH CHO HẢI QUAN LÀM THỦ TỤC NHẬP KHẨU

| | | |
|---|---|--|
| Tổng cục Hải quan Cục Hải quan: Chi cục Hải quan: | Tờ khai số:/NK/.....-TC/..... Ngày đăng ký: Số lượng phụ lục tờ khai: | Công chức đăng ký (ký, đóng dấu số hiệu công chức) |
|---|---|--|

Phần Hải quan kiểm tra thuế

| Số TT | 37. Mã số hàng hoá | 38. Lượng | 39. Đơn giá tính thuế | 40. Tiền thuế nhập khẩu | | |
|-------|--------------------------------|---------------|-----------------------|-------------------------|---------------|---|
| | | | | Trị giá tính thuế (VNĐ) | Thuế suất (%) | Tiền thuế |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| Số TT | 41. Tiền thuế GTGT (hoặc TTĐB) | | | 42. Thu khác | | 43. Tổng số tiền phải điều chỉnh sau khi kiểm tra (Tăng/Giảm): Bảng số: Bảng chữ: |
| | Trị giá tính thuế (VNĐ) | Thuế suất (%) | Tiền thuế | Tỷ lệ (%) | Số tiền | |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |

44. Tổng số thuế và thu khác phải nộp (ô 25+36): Bằng chữ:
 Thông báo thuế/Biên lai thu thuế số: Ngày:

45. Lệ phí hải quan: Bằng chữ:
 Biên lai thu lệ phí số: Ngày:

| | |
|--------------------------------|---|
| 46. Ghi chép khác của hải quan | 47. Xác nhận Đã làm thủ tục hải quan (ký, đóng dấu số hiệu công chức) |
|--------------------------------|---|

PHỤ LỤC TỜ KHAI XUẤT KHẨU-NHẬP KHẨU TẠI CHỖ
(Bản lưu người khai hải quan)

Phụ lục số:

Kèm tờ khai số...../NK/.....TC/.....Ngày..... PLTKHQ/2013-TC

| A. PHÂN KÊ KHAI VÀ TÍNH THUẾ CỦA NGƯỜI XUẤT KHẨU, NGƯỜI NHẬP KHẨU | | | | | | | | |
|--|----------------------------------|-------------------------|--------------------|--|-------------------------|-----------------------|-----------------------|---------|
| Số TT | 16. Tên hàng, quy cách phẩm chất | | 17. Mã số hàng hoá | 18. Đơn vị tính | 19. Lượng | 20. Đơn giá nguyên tệ | 21. Trị giá nguyên tệ | |
| 01 | | | | | | | | |
| 02 | | | | | | | | |
| 03 | | | | | | | | |
| 04 | | | | | | | | |
| 05 | | | | | | | | |
| 06 | | | | | | | | |
| 07 | | | | | | | | |
| 08 | | | | | | | | |
| 09 | | | | | | | | |
| 10 | | | | | | | | |
| | 22. Thuế nhập khẩu | | | 23. Thuế GTGT (hoặc thuế TTĐB) | | | 24. Thu khác | |
| Số TT | Thuế suất (%) | Trị giá tính thuế (VND) | Tiền thuế | Thuế suất (%) | Trị giá tính thuế (VND) | Tiền thuế | Tỷ lệ (%) | Số tiền |
| 01 | | | | | | | | |
| 02 | | | | | | | | |
| 03 | | | | | | | | |
| 04 | | | | | | | | |
| 05 | | | | | | | | |
| 06 | | | | | | | | |
| 07 | | | | | | | | |
| 08 | | | | | | | | |
| 09 | | | | | | | | |
| 10 | | | | | | | | |
| Cộng | | | | | | | | |
| 28. Người xuất khẩu tại chỗ: Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên tờ khai này. | | | | 29. Người nhập khẩu tại chỗ: Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung khai báo trên tờ khai này. | | | | |
| (Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên) | | | | (Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên) | | | | |

B. PHÂN HẢI QUAN KIỂM TRA TÍNH THUẾ

| Số TT | 33. Mã số hàng hoá | 34. Lượng | 35. Đơn giá tính thuế |
|-------|--------------------|-----------|-----------------------|
| 01 | | | |
| 02 | | | |
| 03 | | | |
| 04 | | | |
| 05 | | | |
| 06 | | | |
| 07 | | | |
| 08 | | | |
| 09 | | | |
| 10 | | | |

| 36. Tiền thuế nhập khẩu | | | 37. Tiền thuế GTGT (hoặc TTĐB) | | | 38. Thuế khác | | |
|-------------------------|-------------------------|---------------|--------------------------------|-------------------------|---------------|---------------|-----------|---------|
| Số TT | Trị giá tính thuế (VND) | Thuế suất (%) | Tiền thuế | Trị giá tính thuế (VND) | Thuế suất (%) | Tiền thuế | Tỷ lệ (%) | Số tiền |
| 01 | | | | | | | | |
| 02 | | | | | | | | |
| 03 | | | | | | | | |
| 04 | | | | | | | | |
| 05 | | | | | | | | |
| 06 | | | | | | | | |
| 07 | | | | | | | | |
| 08 | | | | | | | | |
| 09 | | | | | | | | |
| 10 | | | | | | | | |

42. Công chức kiểm tra thuế (ký, ghi rõ ngày, tháng, năm, đóng dấu số hiệu công chức)

Phụ lục V

**BẢN HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG MẪU TỜ KHAI HÀNG HOÁ
XUẤT KHẨU - NHẬP KHẨU TẠI CHỖ HQ/2013-TC**
*Ban hành kèm theo Thông tư số 128/2013/TT-BTC
ngày 10/9/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

A. Qui định chung:

1. Văn bản này chỉ hướng dẫn sử dụng một số ô, mục của Tờ khai hàng hoá xuất khẩu-nhập khẩu tại chỗ. Các ô, mục khác đã thể hiện cụ thể, rõ ràng trên tờ khai nên không hướng dẫn thêm.

2. Người khai chỉ được sử dụng một loại mực (không dùng mực đỏ) để khai, không được tẩy xoá, sửa chữa.

3. Người khai hải quan khai trên tờ khai xuất khẩu-nhập khẩu tại chỗ (HQ/2013-TC) theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

B. Hướng dẫn sử dụng cụ thể :

1. Người xuất khẩu tại chỗ khai các ô, mục sau: số 1, số 3, số 5, số 6, số 7, số 14 (phần hàng XK), số 15 (phần hàng XK), số 16, số 17, số 18, số 19, số 26 và số 28.

2. Người nhập khẩu tại chỗ khai các ô, mục còn lại của phần A (Phần kê khai và tính thuế của người xuất khẩu, người nhập khẩu) và ghi rõ Chi cục hải quan....., Cục Hải quan..... nơi dự kiến làm thủ tục nhập khẩu tại ô 29 Tờ khai và Phụ lục tờ khai.

3. Ô số 3: Ghi khách hàng nước ngoài ký hợp đồng mua bán ngoại thương với doanh nghiệp Việt Nam.

4. Ô số 10: Nếu sản phẩm xuất khẩu tại chỗ dùng làm nguyên liệu để gia công cho thương nhân nước ngoài thì tại ô này ghi số, ngày ký hợp đồng gia công, ngày hết hạn của hợp đồng gia công.

5. Ô số 11: Ghi nơi giao nhận hàng giữa 2 doanh nghiệp xuất khẩu tại chỗ, nhập khẩu tại chỗ theo chỉ định của thương nhân nước ngoài.

6. Ô số 30: cách ghi kết quả kiểm tra thực tế thực hiện như đối với hàng hoá nhập khẩu thương mại.